

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4921/QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực y tế dự phòng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Y tế dự phòng, Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 5 thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực y tế dự phòng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế được quy định tại Nghị định số 89/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2018.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Bộ; Thủ trưởng các Vụ, Cục, Thanh tra Bộ, Tổng cục và các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế, Sở Y tế, Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế, Trung tâm Y tế dự phòng, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có hoạt động kiểm dịch y tế biên giới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BT. Nguyễn Thị Kim Tiến (để báo cáo);
- Các Đồng chí Thứ trưởng (để biết);
- VPCP (Cục Kiểm soát thủ tục hành chính);
- Văn phòng Bộ;
- Công TTĐT Bộ Y tế;
- Lưu: VT, DP.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Long

Phụ lục: THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH LĨNH VỰC Y TẾ DỰ PHÒNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ Y TẾ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4921 /QĐ-BYT ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng	Y tế dự phòng	Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế, Trung tâm Y tế dự phòng, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có hoạt động kiểm dịch y tế biên giới
2	Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải	Y tế dự phòng	Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế, Trung tâm Y tế dự phòng, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có hoạt động kiểm dịch y tế biên giới
3	Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa	Y tế dự phòng	Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế, Trung tâm Y tế dự phòng, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có hoạt động kiểm dịch y tế biên giới
4	Kiểm dịch y tế đối với thi thể, hài cốt, tro cốt	Y tế dự phòng	Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế, Trung tâm Y tế dự phòng, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có hoạt động kiểm dịch y tế biên giới
5	Kiểm dịch y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người	Y tế dự phòng	Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế, Trung tâm Y tế dự phòng, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có hoạt động kiểm dịch y tế biên giới

**PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ Y TẾ
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

1- Thủ tục	Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng
Trình tự thực hiện	
	Bước 1. Nộp đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng
	Bước 2. Cung cấp minh chứng việc sử dụng vắc xin, biện pháp dự phòng đã áp dụng trước đó còn hiệu lực với tổ chức kiểm dịch y tế hoặc thực hiện việc tiêm chủng vắc xin.
	Bước 3. Sau khi tiếp nhận đủ đơn và tài liệu minh chứng đã tiêm vắc xin phòng bệnh, tổ chức kiểm dịch y tế cấp ngay giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế.

Cách thức thực hiện	
	- Thực hiện tại cửa khẩu hoặc tại Cơ quan tổ chức kiểm dịch y tế biên giới.
Thành phần, số lượng hồ sơ	
	1. Thành phần hồ sơ bao gồm:
	- Đơn đề nghị - Minh chứng việc sử dụng vắc xin, biện pháp dự phòng đã áp dụng trước đó còn hiệu lực (nếu có).
	2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ cho một lần cấp giấy chứng nhận
Thời hạn giải quyết	
	Ngay sau khi tiếp nhận đủ đơn và tài liệu minh chứng đã tiêm vắc xin phòng bệnh.
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	
	Đối tượng áp dụng: a) Đối tượng không có giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng đối với người xuất phát từ hoặc đi đến quốc gia, vùng lãnh thổ có dịch bệnh thuộc nhóm A mà bệnh đó bắt buộc phải tiêm chủng hoặc áp dụng biện pháp dự phòng; b) Đối tượng có giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng đã hết hiệu lực đối với người xuất phát từ hoặc đi đến quốc gia, vùng lãnh thổ có dịch bệnh thuộc nhóm A mà bệnh đó bắt buộc phải tiêm chủng hoặc áp dụng biện pháp dự phòng.
Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính	
	Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế, Trung tâm Y tế dự phòng, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có hoạt động kiểm dịch y tế biên giới
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	
	Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng
Lệ phí	
	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập:

Tiêm chủng, áp dụng biện pháp dự phòng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng (Mức thu không bao gồm tiền vắc xin, thuốc, khâu trang)			
TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá tối đa
1	Tiêm chủng vắc xin Sốt vàng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế	USD/lần	8
2	Tiêm chủng (gồm vắc xin đường uống, đường tiêm), áp dụng biện pháp dự phòng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng (gồm lần đầu, tái chủng, theo lịch, kiểm tra cấp lại chứng nhận tiêm chủng quốc tế)	đồng/lần	85.000

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm ngay sau thủ tục này)

Mẫu số 1: Giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng
--

**GIẤY CHỨNG NHẬN TIÊM CHỨNG QUỐC TẾ
HOẶC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP DỰ PHÒNG
INTERNATIONAL CERTIFICATE OF VACCINATION
OR PROPHYLAXIS**

Chứng nhận (tên)/ *This is to certify that (name)*.....

Năm sinh/ *Date of birth*..... Giới tính/ *Sex*.....

Quốc tịch/ *Nationality*.....

Số hộ chiếu CMND (nếu có)/ *Passport/ID number (if applicable)*.....

Có chữ ký như sau/ *Whose signature follows:*

Đã được tiêm chủng hoặc áp dụng các biện pháp dự phòng đối với (tên bệnh) theo Điều lệ Y tế quốc tế / *Has on the date indicated been vaccinated or received prophylaxis against (name of disease or condition) in accordance with the International Health Regulations*

Tên vắc xin hoặc biện pháp dự phòng/ <i>Vaccine or Prophylactic treatment</i>	Ngày tháng/ <i>Date</i>	Ký xác nhận của người tiêm/ <i>Signature and professional status of supervising clinician</i>	Nhà sản xuất và số lô của vắc xin hoặc thuốc phòng/ <i>Manufacturer and batch no. of vaccine or prophylaxis</i>	Chứng nhận hiệu lực từ ngày-đến ngày/ <i>Certificate valid from until</i>	Dấu của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới/ <i>Official stamp of administering centre</i>
1.					
2.					
3.					
4.					
...					

1. Giấy chứng nhận này chỉ có hiệu lực nếu vắc xin hoặc biện pháp dự phòng được Tổ chức Y tế thế giới chấp thuận/ *This certificate is valid only if the vaccine or prophylaxis used has been approved by the World Health Organization.*

2. Giấy chứng nhận này phải được kiểm dịch viên y tế, người chịu trách nhiệm giám sát biện pháp tiêm chủng hoặc biện pháp dự phòng ký trực tiếp. Sau khi tiêm chủng hoặc áp dụng biện pháp dự phòng khác phải ký tên và đóng dấu đầy đủ/ *This certificate must be signed in the hand of the clinician, who shall be a medical practitioner or other authorized health worker, supervising the administration of the vaccine or prophylaxis. The certificate must also bear the official stamp of the administering centre; however, this shall not be an accepted substitute for the signature.*

3. Mọi sự sửa đổi, tẩy xóa hay ghi không đầy đủ vào các mục của Giấy chứng nhận này đều bị coi là không hợp lệ/ *Any amendment of this certificate, or erasure, or failure to complete any part of it, may render it invalid.*

4. Giấy chứng nhận này có giá trị cho tới ngày hết hiệu lực của tiêm chủng hoặc áp dụng biện pháp dự phòng khác/ *The validity of this certificate shall extend until the date indicated for the particular vaccination or prophylaxis.*

Mẫu số 2: Đơn đề nghị

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

ĐƠN ĐỀ NGHỊ/ APPLICATION FORM
Cấp Giấy chứng nhận/ kiểm tra, xử lý
For issuance of certificate/ inspection/ control,

Kính gửi/ To:

Tôi là (họ tên bằng chữ hoa)/ Name Nam (Male) / Nữ (Female)

Chức vụ/ Title: (nếu có/ if any)

Tên cơ quan/ Agency: (nếu có/ if any)

Sinh ngày/ Date of birth: Quốc tịch/ Nationality:

Số CMND (hoặc Hộ chiếu)/ Passport/ID No.: Ngày cấp/ Date of issue:

Nơi cấp/ Place of issue:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú/ Registered permanent residence:

Chỗ ở hiện tại/ Current residence:

Thực hiện Nghị định số 89/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới/ Implementation of the Decree No. 89/2018/ND-CP of the Government of Viet Nam dated 25/6/2018 on implementing the Law on Prevention and Control of Infectious Diseases

Đề nghị/ To request cấp Giấy chứng nhận/ kiểm tra, xử lý (For issuance certificate/ inspection/ control,), cho tôi hoặc Công ty/ đơn vị (tên đơn vị)/ (to me/ Agency):

....., ngày/ dd tháng/ mm năm/ yyyy

Người đề nghị/ Applicant
(Ký, ghi rõ họ tên)/ Name and signature

Hồ sơ gửi kèm theo/ File enclosed:
.....
.....

Yêu cầu, điều kiện thủ tục hành chính

Không

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

1. Luật số 03/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 về Phòng, chống bệnh truyền nhiễm

2. Nghị định số 89/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới

3- Thủ tục	Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải
Trình tự thực hiện	
	<p>Bước 1. Khai báo y tế với phương tiện vận tải:</p> <p>1. Đối với tàu bay:</p> <p>a) Người khai báo y tế thực hiện khai, nộp tờ khai chung hàng không và giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không (nếu có) cho tổ chức kiểm dịch y tế biên giới hoặc qua Cổng thông tin một cửa quốc gia trước khi phương tiện vận tải được phép nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh;</p> <p>b) Trong trường hợp hành khách hoặc phi hành đoàn trên chuyến bay có triệu chứng hoặc có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm, cơ trưởng hoặc tiếp viên trưởng phải liên lạc ngay với tổ chức kiểm dịch y tế biên giới tại cửa khẩu trước khi tàu bay cất, hạ cánh.</p> <p>2. Đối với tàu thuyền:</p> <p>a) Người khai báo y tế thực hiện khai, nộp giấy khai báo y tế hàng hải, giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền (nếu có), giấy chứng nhận kiểm tra y tế hàng hóa (trên tàu thuyền), tàu thuyền (nếu có) và bản khai chung cho tổ chức kiểm dịch y tế biên giới hoặc thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia trước 12 giờ kể từ khi tàu thuyền dự kiến nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh.</p> <p>3. Đối với phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt:</p> <p>Thực hiện khai, nộp giấy khai báo y tế hàng hóa, phương tiện vận tải và giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không (nếu có) trước khi phương tiện qua cửa khẩu.</p>
	<p>Bước 2. Thu thập thông tin trước khi phương tiện vận tải qua biên giới :</p> <p>a) Số hiệu hoặc biển số của phương tiện vận tải;</p> <p>b) Lộ trình của phương tiện vận tải trước khi nhập cảnh, quá cảnh, xuất cảnh;</p> <p>c) Thông tin sức khỏe của người đi trên phương tiện vận tải;</p> <p>d) Các thông tin cần thiết khác.</p>
	<p>Bước 3. Xử lý thông tin đối với phương tiện vận tải:</p> <p>1. Kiểm dịch viên y tế thực hiện kiểm tra y tế theo quy định đối với phương tiện vận tải có yếu tố nguy cơ bao gồm:</p> <p>a) Phương tiện vận tải đi qua quốc gia, vùng lãnh thổ có ghi nhận trường hợp bệnh truyền nhiễm mà Bộ Y tế có yêu cầu phải giám sát;</p> <p>b) Phương tiện vận tải chở người bệnh hoặc người nghi ngờ mắc bệnh hoặc mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm;</p> <p>c) Phương tiện vận tải chở hàng hóa mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm hoặc nghi ngờ mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm.</p> <p>2. Trường hợp phương tiện không có yếu tố nguy cơ theo quy định, kiểm dịch viên y tế thực hiện giám sát phương tiện vận tải trong thời gian chờ nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh gồm các nội dung sau:</p> <p>a) Giám sát trung gian truyền bệnh truyền nhiễm xâm nhập lên, xuống phương tiện vận tải;</p>

	<p>b) Giám sát trung gian truyền bệnh, tác nhân gây bệnh truyền nhiễm trong quá trình bốc dỡ, tiếp nhận hàng hóa.</p> <p>3. Trong quá trình giám sát, nếu phát hiện phương tiện vận tải có trung gian truyền bệnh truyền nhiễm, tác nhân gây bệnh truyền nhiễm hoặc không bảo đảm điều kiện vệ sinh chung (bao gồm phát hiện chất thải, chất tiết, dấu vết của trung gian truyền bệnh; thực phẩm, rác thải sinh hoạt không được thu gom, bảo quản, xử lý đúng quy định hoặc các khu vực ăn, ở, kho chứa, nhà vệ sinh không được vệ sinh thường xuyên gây tình trạng nấm, mốc, mùi hôi thối), kiểm dịch viên y tế đề xuất biện pháp kiểm tra y tế vào giấy khai báo y tế đối với phương tiện vận tải.</p> <p>4. Trường hợp phương tiện vận tải không thuộc một trong các trường hợp có yếu tố nguy cơ hoặc không cần phải kiểm tra y tế, kiểm dịch viên y tế xác nhận kết quả kiểm dịch y tế, kết thúc quy trình kiểm dịch.</p>
	<p>Bước 4. Kiểm tra giấy tờ đối với phương tiện vận tải:</p> <p>Loại giấy tờ kiểm tra:</p> <p>a) Đối với tàu bay: tờ khai chung hàng không đối với tàu bay, giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không (nếu có);</p> <p>b) Đối với tàu thuyền: giấy khai báo y tế hàng hải, giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền, bản khai chung (nếu có) và giấy chứng nhận kiểm tra y tế hàng hóa (trên tàu thuyền), tàu thuyền (nếu có);</p> <p>c) Đối với phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt: giấy khai báo y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt và giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không (nếu có).</p>
	<p>Bước 5. Kiểm tra thực tế đối với phương tiện vận tải:</p> <p>Kiểm dịch viên y tế yêu cầu đưa phương tiện vận tải vào khu vực cách ly để thực hiện các nội dung sau:</p> <p>a) Kiểm tra tình trạng vệ sinh chung trên phương tiện vận tải;</p> <p>b) Kiểm tra trung gian truyền bệnh truyền nhiễm trên phương tiện vận tải;</p> <p>c) Đánh giá hiệu quả các biện pháp xử lý y tế đã áp dụng;</p> <p>d) Lấy mẫu xét nghiệm trong trường hợp nghi ngờ có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A.</p>
	<p>Bước 6. Xử lý y tế đối với phương tiện vận tải:</p> <p>Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế, kiểm dịch viên y tế có thể áp dụng một hoặc các biện pháp sau:</p> <p>a) Diệt tác nhân gây bệnh, trung gian truyền bệnh;</p> <p>b) Thực hiện hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai việc thu gom, xử lý chất thải có khả năng mang tác nhân gây bệnh hoặc có nguy cơ gây bệnh truyền nhiễm;</p> <p>c) Khử trùng.</p>

Cách thức thực hiện	
	Kiểm tra/ xử lý y tế trực tiếp tại cửa khẩu
Thành phần, số lượng hồ sơ	
	1. Thành phần hồ sơ bao gồm:
	<p>a) Đối với tàu bay: tờ khai chung hàng không đối với tàu bay, giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không (nếu có);</p> <p>b) Đối với tàu thuyền: giấy khai báo y tế hàng hải, giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền, bản khai chung (nếu có) và giấy chứng nhận kiểm tra y tế hàng hóa (trên tàu thuyền), tàu thuyền (nếu có);</p> <p>c) Đối với phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt: giấy khai báo y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt và giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không (nếu có).</p> <p>d) Đơn đề nghị: Trường hợp người khai báo y tế yêu cầu kiểm tra, xử lý y tế phương tiện vận tải đề cấp giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không hoặc giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/chứng nhận vệ sinh tàu thuyền.</p>
	2. Số lượng hồ sơ: 01 hồ sơ đối với 01 phương tiện vận tải
Thời hạn giải quyết	
	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian hoàn thành việc giám sát đối với một phương tiện vận tải không quá 01 giờ đối với phương tiện đường bộ, đường hàng không; 02 giờ đối với phương tiện đường sắt, đường thủy. - Thời gian hoàn thành việc kiểm tra giấy tờ một phương tiện vận tải không quá 20 phút kể từ khi nhận đủ giấy tờ. - Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế không quá 01 giờ đối với phương tiện vận tải đường bộ, đường hàng không; 02 giờ đối với phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy. Trường hợp quá thời gian kiểm tra nhưng chưa hoàn thành công tác chuyên môn, nghiệp vụ kiểm dịch y tế, trước khi hết thời gian quy định 15 phút, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới phải thông báo việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế và nêu rõ lý do cho người khai báo y tế biết, thời gian gia hạn không quá 01 giờ. - Thời gian cấp giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền không quá 30 phút sau khi hoàn thành việc xử lý y tế. - Thời gian hoàn thành các biện pháp xử lý y tế: <ul style="list-style-type: none"> + Không quá 01 giờ đối với một phương tiện vận tải đường bộ hoặc một toa tàu hỏa, một tàu bay; + Không quá 06 giờ đối với cả đoàn tàu hỏa hoặc một tàu thuyền kể từ thời điểm phát hiện ra phương tiện vận tải thuộc diện phải xử lý y tế. + Không quá 24 giờ đối với tàu thuyền trong trường hợp phải xử lý y tế bằng hình thức bẫy chuột, đặt mồi, xông hơi diệt chuột.

	<p>+ Trước khi hết thời gian quy định 15 phút mà vẫn chưa hoàn thành việc xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới phải thông báo gia hạn thời gian xử lý y tế bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người khai báo y tế. Thời gian gia hạn không quá 01 giờ đối với một phương tiện vận tải đường bộ hoặc một toa tàu hỏa hoặc một tàu bay; không quá 04 giờ đối với cả đoàn tàu hỏa hoặc một tàu thuyền kể từ thời điểm có thông báo gia hạn.</p>
<p>Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính</p>	
	<p>1. Đối tượng phải khai báo y tế Tất cả phương tiện vận tải khi nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh phải thực hiện khai báo y tế, trừ tàu bay, tàu thuyền đã làm thủ tục kiểm dịch y tế khi nhập cảnh ở cảng đầu tiên sau đó chuyển đến các cảng nội địa khác.</p> <p>2. Đối tượng kiểm tra giấy tờ: - Phương tiện vận tải có yếu tố nguy cơ: a) Phương tiện vận tải đi qua quốc gia, vùng lãnh thổ có ghi nhận trường hợp bệnh truyền nhiễm mà Bộ Y tế có yêu cầu phải giám sát; b) Phương tiện vận tải chở người bệnh hoặc người nghi ngờ mắc bệnh hoặc mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm; c) Phương tiện vận tải chở hàng hóa mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm hoặc nghi ngờ mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm. - Phương tiện vận tải có trung gian truyền bệnh truyền nhiễm, tác nhân gây bệnh truyền nhiễm hoặc không bảo đảm điều kiện vệ sinh chung (bao gồm phát hiện chất thải, chất tiết, dấu vết của trung gian truyền bệnh; thực phẩm, rác thải sinh hoạt không được thu gom, bảo quản, xử lý đúng quy định hoặc các khu vực ăn, ở, kho chứa, nhà vệ sinh không được vệ sinh thường xuyên gây tình trạng nấm, mốc, mùi hôi thối).</p> <p>3. Đối tượng kiểm tra thực tế: - Phương tiện vận tải có yếu tố nguy cơ: a) Phương tiện vận tải đi qua quốc gia, vùng lãnh thổ có ghi nhận trường hợp bệnh truyền nhiễm mà Bộ Y tế có yêu cầu phải giám sát; b) Phương tiện vận tải chở người bệnh hoặc người nghi ngờ mắc bệnh hoặc mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm; c) Phương tiện vận tải chở hàng hóa mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm hoặc nghi ngờ mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm. - Phương tiện vận tải có trung gian truyền bệnh truyền nhiễm, tác nhân gây bệnh truyền nhiễm hoặc không bảo đảm điều kiện vệ sinh chung (bao gồm phát hiện chất thải, chất tiết, dấu vết của trung gian truyền bệnh; thực phẩm, rác thải sinh hoạt không được thu gom, bảo quản, xử lý đúng quy định hoặc các khu vực ăn, ở, kho chứa, nhà vệ sinh không được vệ sinh thường xuyên gây tình trạng nấm, mốc, mùi hôi thối). - Phương tiện vận tải xuất phát hoặc đi qua quốc gia, vùng lãnh thổ ghi nhận có trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A mà chưa được xử lý y tế; phương tiện vận tải chở người nghi ngờ, mắc bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A; phương tiện vận tải chở hàng hóa nghi ngờ mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, trung gian truyền bệnh thuộc nhóm A; phương tiện vận tải không có giấy chứng nhận miễn hoặc đã xử lý vệ sinh.</p>

	<p>4. Đối tượng xử lý y tế: Phương tiện vận tải bị kiểm tra mang hoặc có dấu hiệu mang mầm bệnh truyền nhiễm, trung gian truyền bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A.</p>																																																										
Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính																																																											
	Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế, Trung tâm Y tế dự phòng, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có hoạt động kiểm dịch y tế biên giới tại cửa khẩu.																																																										
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính																																																											
	- Xác nhận không cần phải kiểm tra y tế, kết thúc quy trình kiểm dịch; hoặc - Cấp biên bản kiểm tra, giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý, giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh đối với phương tiện vận tải.																																																										
Lệ phí																																																											
	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập:																																																										
	<table border="1"> <thead> <tr> <th colspan="4">Kiểm dịch y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh</th> </tr> <tr> <th>TT</th> <th>Danh mục</th> <th>Đơn vị tính</th> <th>Mức giá tối đa</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Kiểm tra y tế và cấp Giấy chứng nhận miễn xử lý /xử lý vệ sinh tàu thuyền (gồm cả lần đầu, cấp lại)</td> <td>USD/lần/tàu</td> <td>130</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Kiểm tra y tế và Gia hạn hoặc cấp lại Giấy chứng nhận miễn xử lý /xử lý vệ sinh tàu thuyền (gồm cả lần đầu, cấp lại)</td> <td>USD/lần/tàu</td> <td>65</td> </tr> <tr> <td rowspan="2">3</td> <td>Tàu biển trọng tải dưới 10.000 GRT</td> <td>USD/lần/tàu</td> <td>95</td> </tr> <tr> <td>Tàu biển trọng tải từ 10.000 GRT trở lên</td> <td>USD/lần/tàu</td> <td>110</td> </tr> <tr> <td rowspan="4">4</td> <td>Tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải dưới 5000 GRT</td> <td>USD/lần/tàu</td> <td>26</td> </tr> <tr> <td>Tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải từ 5000 GRT trở lên</td> <td>USD/lần/tàu</td> <td>39</td> </tr> <tr> <td>Tàu thuyền chở khách dưới 150 chỗ ngồi</td> <td>USD/lần/tàu</td> <td>18</td> </tr> <tr> <td>Tàu thuyền chở khách từ 150 chỗ ngồi trở lên</td> <td>USD/lần/tàu</td> <td>75</td> </tr> <tr> <td>5</td> <td>Tàu bay các loại</td> <td>USD/tàu</td> <td>25</td> </tr> <tr> <td>6</td> <td>Tàu hỏa (Theo Toa, đầu tàu, xe goòng tính bằng một toa)</td> <td>đồng/toa</td> <td>50.000</td> </tr> <tr> <td>7</td> <td>Phương tiện thủy các loại (gồm tàu thuyền chở hàng hóa, chở người, ghe, đò, xuồng, tàu kéo, tàu đẩy) qua lại biên giới</td> <td>đồng/lần/phương tiện</td> <td>35.000</td> </tr> <tr> <td>8</td> <td>Phương tiện đường bộ các loại (cồng nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác) tải trọng từ 5 tấn trở lên</td> <td>đồng/lần/xe</td> <td>35.000</td> </tr> <tr> <td>9</td> <td>Phương tiện đường bộ các loại (cồng nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác) tải trọng dưới 5 tấn</td> <td>đồng/lần/xe</td> <td>25.000</td> </tr> </tbody> </table>			Kiểm dịch y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh				TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá tối đa	1	Kiểm tra y tế và cấp Giấy chứng nhận miễn xử lý /xử lý vệ sinh tàu thuyền (gồm cả lần đầu, cấp lại)	USD/lần/tàu	130	2	Kiểm tra y tế và Gia hạn hoặc cấp lại Giấy chứng nhận miễn xử lý /xử lý vệ sinh tàu thuyền (gồm cả lần đầu, cấp lại)	USD/lần/tàu	65	3	Tàu biển trọng tải dưới 10.000 GRT	USD/lần/tàu	95	Tàu biển trọng tải từ 10.000 GRT trở lên	USD/lần/tàu	110	4	Tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải dưới 5000 GRT	USD/lần/tàu	26	Tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải từ 5000 GRT trở lên	USD/lần/tàu	39	Tàu thuyền chở khách dưới 150 chỗ ngồi	USD/lần/tàu	18	Tàu thuyền chở khách từ 150 chỗ ngồi trở lên	USD/lần/tàu	75	5	Tàu bay các loại	USD/tàu	25	6	Tàu hỏa (Theo Toa, đầu tàu, xe goòng tính bằng một toa)	đồng/toa	50.000	7	Phương tiện thủy các loại (gồm tàu thuyền chở hàng hóa, chở người, ghe, đò, xuồng, tàu kéo, tàu đẩy) qua lại biên giới	đồng/lần/phương tiện	35.000	8	Phương tiện đường bộ các loại (cồng nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác) tải trọng từ 5 tấn trở lên	đồng/lần/xe	35.000	9	Phương tiện đường bộ các loại (cồng nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác) tải trọng dưới 5 tấn	đồng/lần/xe	25.000
Kiểm dịch y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh																																																											
TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá tối đa																																																								
1	Kiểm tra y tế và cấp Giấy chứng nhận miễn xử lý /xử lý vệ sinh tàu thuyền (gồm cả lần đầu, cấp lại)	USD/lần/tàu	130																																																								
2	Kiểm tra y tế và Gia hạn hoặc cấp lại Giấy chứng nhận miễn xử lý /xử lý vệ sinh tàu thuyền (gồm cả lần đầu, cấp lại)	USD/lần/tàu	65																																																								
3	Tàu biển trọng tải dưới 10.000 GRT	USD/lần/tàu	95																																																								
	Tàu biển trọng tải từ 10.000 GRT trở lên	USD/lần/tàu	110																																																								
4	Tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải dưới 5000 GRT	USD/lần/tàu	26																																																								
	Tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải từ 5000 GRT trở lên	USD/lần/tàu	39																																																								
	Tàu thuyền chở khách dưới 150 chỗ ngồi	USD/lần/tàu	18																																																								
	Tàu thuyền chở khách từ 150 chỗ ngồi trở lên	USD/lần/tàu	75																																																								
5	Tàu bay các loại	USD/tàu	25																																																								
6	Tàu hỏa (Theo Toa, đầu tàu, xe goòng tính bằng một toa)	đồng/toa	50.000																																																								
7	Phương tiện thủy các loại (gồm tàu thuyền chở hàng hóa, chở người, ghe, đò, xuồng, tàu kéo, tàu đẩy) qua lại biên giới	đồng/lần/phương tiện	35.000																																																								
8	Phương tiện đường bộ các loại (cồng nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác) tải trọng từ 5 tấn trở lên	đồng/lần/xe	35.000																																																								
9	Phương tiện đường bộ các loại (cồng nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác) tải trọng dưới 5 tấn	đồng/lần/xe	25.000																																																								

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá tối đa
I	Diệt chuột		
1	Diệt chuột bằng xông hơi hóa chất	USD/m ³ khoang tàu	0,90
II	Diệt côn trùng (Không bao gồm tiền hóa chất)		
1	Tàu bay chở người dưới 300 chỗ ngồi	USD/tàu bay	45
	Tàu bay chở người từ 300 chỗ ngồi trở lên	USD/tàu bay	65
2	Tàu bay chở hàng hóa các loại	USD/tàu bay	35
3	Phương tiện đường bộ các loại tải trọng từ 5 tấn trở lên (cồng nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác)	đồng /phương tiện	65.000
4	Phương tiện đường bộ các loại tải trọng dưới 5 tấn (cồng nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác)	đồng/Phương tiện	21.000
5	Tàu hỏa (Đầu tàu, xe goòng tính bằng một toa)	đồng/toa	130.000
6	Tàu biển các loại	USD/m ³ không gian	0,42
7	Tàu thuyền các loại (gồm tàu chở người, chở hàng, ghe, đò, xuồng, tàu kéo, tàu đẩy)	đồng/phương tiện	35.000
8	Kho hàng	USD/m ³ kho hàng	0,14
9	Container 40 fit	USD/container	28
10	Container 20 fit	USD/container	14
III	Khử trùng (Không bao gồm tiền hóa chất)		
1	Khử trùng nước dẫn tàu với Tàu thuyền đang chứa dưới 1000 tấn	USD/tàu	40
	Khử trùng nước dẫn tàu với Tàu thuyền đang chứa từ 1000 tấn trở lên	USD/tàu	65
2	Tàu thuyền các loại	USD/m ² diện tích khử trùng	0,5
3	Tàu bay các loại	USD/m ² diện tích khử trùng	0,5
4	Kho hàng, container các loại	USD/m ² diện tích khử trùng	0,4
5	Tàu hỏa (Theo Toa, đầu tàu, xe goòng tính bằng một toa)	đồng/toa	70.000
6	Phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng trên 30 tấn	đồng/phương tiện	55.000
7	Phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng từ 5 tấn đến 30 tấn (cồng nông, xe tải, xe con, xe khách, xe khác)	đồng/phương tiện	40.000
8	Phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng dưới 5 tấn (cồng nông, xe tải, xe con, xe khách, xe khác)	đồng/phương tiện	25.000

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm ngay sau thủ tục này)

Mẫu số 1: Đơn đề nghị (áp dụng trong trường hợp người khai báo y tế cầu kiểm tra, xử lý y tế phương tiện vận tải để cấp giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không hoặc giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/chứng nhận vệ sinh tàu thuyền).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

ĐƠN ĐỀ NGHỊ/ APPLICATION FORM
Cấp Giấy chứng nhận/ kiểm tra, xử lý
For issuance of certificate/ inspection/ control,

Kính gửi/ To:

Tôi là (họ tên bằng chữ hoa)/ Name Nam (Male) / Nữ (Female)

Chức vụ/ Title: (nếu có/ if any)

Tên cơ quan/ Agency: (nếu có/ if any)

Sinh ngày/ Date of birth: / / Quốc tịch/ Nationality:

Số CMND (hoặc Hộ chiếu)/ Passport/ID No.) Ngày cấp/ Date of issue:

Nơi cấp/ Place of issue:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú/ Registered permanent residence:

Chỗ ở hiện tại/ Current residence:

Thực hiện Nghị định số 89/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm và kiểm dịch y tế biên giới/ Implementation of the Decree No. 89/2018/ND-CP of the Government of Viet Nam dated 25/6/2018 on implementing the Law on Prevention and Control of Infectious Diseases:

Đề nghị/ To request cấp Giấy chứng nhận/ kiểm tra, xử lý (For issuance certificate/ inspection/ control,), cho tôi hoặc Công ty/đơn vị (tên đơn vị)/ (to me/Agency)

....., ngày/ dd tháng/ mm năm/ yyyy

Người đề nghị/ Applicant
(K), ghi rõ họ tên/ Name and signature

Hồ sơ gửi kèm theo/ File enclosed:

.....
.....

Mẫu số 2: Tờ khai chung hàng không

TỜ KHAI CHUNG HÀNG KHÔNG
GENERAL DECLARATION (AIR)
 (Outward /Inward)

Người thực hiện/ Operator.....
 Dấu quốc tịch và đăng ký/ Marks of Nationality and Registration.....
 Chuyến bay số/ Flight No..... Ngày/Date.....
 Xuất phát từ/ Departure from..... Nơi đến/Arrival at.....

CHUYẾN BAY FLIGHT ROUTING (Place column always to list origin, every en-route stop and destination)		
Nơi đi, nơi đến/Place	TỔNG SỐ NHÂN VIÊN TRÊN MÁY BAY TOTAL OF CREW*	SỐ LƯỢNG HÀNH KHÁCH TRÊN CHUYẾN BAY NÀY NUMBER OF PASSENGERS ON THIS STAGE**
		Nơi xuất phát/Departure Place:..... Lên tàu bay/Embarking..... Cùng chuyến bay/Through on same Flight..... Nơi đến/Arrival Place:..... Xuống tàu bay/Disembarking..... Cùng chuyến bay/Through on same Flight.....
KHAI BÁO Y TẾ DECLARATION OF HEALTH Những người trên chuyến bay bị ốm mà không phải do say tàu bay hay do bị tai nạn (gồm những người có triệu chứng hay dấu hiệu: sốt, đau đầu, ỉa chảy) cũng như các trường hợp đau ốm khác đã xảy ra trong chuyến bay/Persons on board with illnesses other than airsickness or the effects of accidents (including persons with symptoms or signs of illness such as rash, fever, chills, diarrhoea) as well as those cases of illness disembarked during the flight..... Các điều kiện khác trên tàu bay có thể gây lây lan bệnh/Any other conditions on board which may lead to the spread of disease..... Liệt kê chi tiết các biện pháp diệt côn trùng, xử lý vệ sinh trong chuyến bay (địa điểm, ngày, giờ, phương pháp). Nếu trong chuyến bay không thực hiện các biện pháp diệt côn trùng thì nêu chi tiết lần diệt côn trùng gần đây nhất/Details of each disinsecting or sanitary treatment (place, date, time, method) during the flight. If no disinsecting has been carried out during the flight give details of most recent disinsecting..... Ký tên (nếu được yêu cầu)/Signed if required..... Người kê khai/Crew member concerned.....		XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN THẨM QUYỀN FOR OFFICIAL USE ONLY
Tôi xin cam kết những lời khai trong Tờ khai và các phụ lục đính kèm Tờ khai này là chính xác và đúng sự thật, tất cả hành khách sẽ tiếp tục chuyến bay/ I declare that all statements and particulars contained in this General Declaration, and in any supplementary forms required to be presented with this General Declaration, are complete, exact and true to the best of my knowledge and that all through passengers will continue/have continued on the flight. Chủ ký/Signature..... Cơ quan được uỷ quyền hoặc trực tiếp: Authorized agent or pilot in command		
Y kiến của kiểm dịch viên/ Recommendation of health quarantine officer..... Kiểm dịch viên y tế/ health quarantine officer Ký và đóng dấu/ Signature and stamp		

* Phải khai báo khi có yêu cầu của quốc gia/ To be completed only when required by the State.

** Không phải khai báo khi có mặt hành khách và phải khai báo khi yêu cầu của quốc gia/ Not to be completed when passenger manifest are presented and to be completed only when required by the State.

Mẫu số 3: Giấy khai báo y tế hàng hóa và phương tiện vận tải (đối với đường bộ, đường sắt)

**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
HÀNG HOÁ VÀ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI (đối với đường bộ, đường sắt)
Health Declaration for conveyances, and cargo (for land transportation means, railway)**

1. Phần khai hàng hóa (bao gồm cả đường bộ, sắt, hàng không) (Declaration for cargo (including land transportation, railway, airway))

Nơi đi/ Departure..... Nơi đến/ Arrival.....
Đến cửa khẩu/ Name of entry point Ngày, tháng, năm/ Date (dd/mm/yy)
Tên chủ hàng/ Name of the goods owner
Địa chỉ/ Address.....

STT Item	Danh mục hàng hóa Name of cargo	Số lượng và quy cách đóng gói Quantity and package form	Trọng lượng Gross weight	Ghi chú Notes
1				
2				
Tổng cộng/Total				

2. Phần khai phương tiện đường bộ, đường sắt (Declaration for land transportation means, railway).

Nơi đi/ Departure Nơi đến/ Arrival.....
Tên phương tiện vận tải/ Name of conveyance
Quốc tịch, hãng/ Nationality, agent.....
Tên chủ phương tiện/ Tên chủ hàng/ Name of the conveyance operator/ Name of the goods owner
Địa chỉ/ Address.....
Đến cửa khẩu/ Name of entry point Ngày tháng năm/ Date (dd/mm/yy).....

STT Item	Số hiệu/hiển số Registration No.	Số lượng phương tiện Number of conveyances	Trọng tải (tấn) Net tonnage	Số nhân viên Number of staff	Số lượng hành khách Number of passengers
1					
2					

Chủ hàng, chủ phương tiện trả lời các câu hỏi sau/ The following questions are answered by the conveyance operator, the owner of cargo

1. Hàng hóa hoặc phương tiện vận tải có xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch không? / Has conveyance or cargo come from or visited through affected area?

Có/Yes Không/No

2. Hiện nay hoặc trong thời gian hành trình trên phương tiện có người mắc bệnh hoặc nghi mắc bệnh không? / Is there on board now or has there been during the trip any case or suspected case of disease?

Có/Yes Không/No

3. Có giấy chứng nhận kiểm tra và xử lý y tế hàng hóa không? / Is there a Certification of health inspection and control for cargo?

Có/Yes Không/No

Nếu có, ghi rõ ngày cấp/ nơi cấp/ If yes, please note date and place of issue

4. Có giấy chứng nhận kiểm tra và xử lý y tế phương tiện vận tải không?/ *Is there Certification of health inspection and control for conveyances?*

Có/Yes Không/No

Nếu có, ghi rõ ngày cấp/nơi cấp/ *If yes, please note date and place of issue*.....

Người khai (k), ghi rõ họ tên)
(Signature and full name of Declarant)

Ngày /Date:..... giờ /hour

Ý kiến của kiểm dịch viên/ *Recommendation of health quarantine officer*.....

Kiểm dịch viên y tế/ health quarantine officer

Ký và đóng dấu/ Signature and stamp

Mẫu số 4: Giấy khai báo y tế hàng hải

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ HÀNG HẢI
MARITIME DECLARATION OF HEALTH

Trưởng tàu thủy của tàu đến từ các cảng nước ngoài phải hoàn chỉnh tờ khai và xuất trình cho cơ quan thẩm quyền/ *To be completed and submitted to the competent authorities by the masters of ships arriving from foreign ports.*

Xuất trình tại cảng/ *Submitted at the port of* Ngày/ *Date*
Tên tàu thủy/ *Name of ship or inland navigation vessel* Đăng ký/ *IMO/ Registration/ IMO No*
Đến từ/ *Arriving from* Nơi đến/ *Sailing to*
Quốc tịch (cờ quốc tịch)/ *Nationality (Flag of vessel)*
Trưởng tàu/ *Master's name*
Trọng tải đăng ký (tàu)/ *Gross tonnage (ship)*
Trọng tải tàu (tàu chạy trong đất liền)/ *Tonnage (inland navigation vessel)*
Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh/ Xử lý vệ sinh còn giá trị?/ *Valid Sanitation Control Exemption/ Control Certificate carried on board?*

Có/ *Yes* Không/ *No*

Cấp tại/ *Issued at* Ngày tháng/ *Date*
Có phải kiểm tra lại hay không?/ *Re-inspection required?*

Có/ *Yes* Không/ *No*

Có đến vùng Tô chức y tế thế giới khẳng định ảnh hưởng?/ *Has ship/ vessel visited an affected area identified by the World Health Organization?*

Có/ *Yes* Không/ *No*

Tên cảng và ngày đến/ *Port and date of visit*

Danh sách các cảng từ khi tàu bắt đầu hành trình, cả ngày tháng xuất phát, hoặc trong vòng 30 ngày qua, nếu tóm tắt/ *List ports of call from commencement of voyage with dates of departure, or within past 30 days, whichever is shorter*

.....
.....
.....

Tùy theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền tại cảng đến, lập danh sách thủy thủ, hành khách hoặc người cùng đi trên tàu kể từ khi bắt đầu hành trình hoặc trong 30 ngày trở lại (nếu tóm tắt), ghi rõ tên nước, tên cảng đã đi qua (kèm theo họ tên và lịch trình)/ *Upon request of the competent authority at the port of arrival, list crew members, passengers or other persons who have joined ship/ vessel since international voyage began or within past thirty days, whichever is shorter, including all ports/ countries visited in this period (add additional names to the attached schedule)*

1. Họ tên/ *Name* lên tàu từ/ *joined from*: (1) (2) (3)

2. Họ tên/ *Name* lên tàu từ/ *joined from*: (1) (2) (3)

3. Họ tên/ *Name* lên tàu từ/ *joined from*: (1) (2) (3)

Số thủy thủ trên tàu/ *Number of crew members on board*

Số hành khách trên tàu/ *Number of passengers on board*

CÁC CÂU HỎI VỀ Y TẾ

Health Questions

1. Có người chết không phải do tai nạn trong hành trình?/Has any person died on board during the voyage otherwise than as a result of accident?

Có/Yes Không/No

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule/Số tử vong/Total of deaths/.....

2. Có trường hợp nghi mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu hoặc trong quá trình hành trình hay không?/Is there on board or has there been during the international voyage any case of disease which you suspect to be of an infectious nature?

Có/Yes Không/No

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

3. Có số hành khách bị ốm trong hành trình lớn hơn bình thường không?/Has the total number of ill passengers during the voyage been greater than normal/expected?

Có/Yes Không/No

Bao nhiêu người?/How many ill persons?

4. Hiện tại có người ốm trên tàu không?/Is there any ill person on board now?

Có/Yes Không/No

Nếu có, báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

5. Có được nhân viên y tế can thiệp không?/Was a medical practitioner consulted?

Có/Yes Không/No

Nếu có, nêu chi tiết biện pháp điều trị hoặc tư vấn y tế kèm theo/If yes, state particulars of medical treatment or advice provided in attached schedule.

6. Bạn có biết điều gì có thể gây nhiễm hoặc lan truyền bệnh trên tàu không?/Are you aware of any condition on board which may lead to infection or spread of disease?

Có/Yes Không/No

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

7. Có biện pháp vệ sinh nào (như kiểm dịch, cách ly, tẩy trùng hoặc tẩy uế) được áp dụng trên tàu không?/Has any sanitary measure (e.g. quarantine, isolation, disinfection or decontamination) been applied on board?

Có/Yes Không/No

Nếu có, nêu cụ thể loại, nơi và thời gian áp dụng/ If yes, specify type, place and date

8. Có người đi lậu vé trên tàu không?/Have any stowaways been found on board?

Có/Yes Không/No

Nếu có, nơi họ lên tàu ở đâu(nếu biết)?/ If yes, where did they join the ship(if known)?

9. Có động vật bị ốm hoặc động vật cảnh trên tàu không?/Is there a sick animal or pet on board?

Có/Yes Không/No

Chú ý: Nếu không có bác sĩ, chủ tàu cần chú ý những triệu chứng hoặc có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu như sau:

Note: *In the absence of a surgeon, the master should regard the following symptoms as grounds for suspecting the existence of a disease of an infectious nature:*

(a) sốt kéo dài một vài ngày hoặc kèm theo (i) mệt mỏi; (ii) kém tinh táo; (iii) nổi hạch; (iv) vàng da; (v) ho hoặc thở nông; (vi) chảy máu bất thường hoặc; (vii) liệt cục bộ/ (a) fever, persisting for several days or accompanied by (i) prostration; (ii) decreased consciousness; (iii) glandular swelling; (iv) jaundice; (v) cough or shortness of breath; (vi) unusual bleeding; or (vii) paralysis

(b) có hoặc không có sốt; (i) phát ban cấp tính trên da; (ii) nôn dữ dội (không phải do say sóng); (iii) ỉa chảy dữ dội; hoặc (iv) co giật/ (b) with or without fever: (i) any acute skin rash or eruption; (ii) severe vomiting (other than sea sickness); (iii) severe diarrhoea; or (iv) recurrent convulsions.

Tôi xin cam đoan những thông tin, những câu trả lời và các báo cáo chi tiết kèm theo là sự thật và đúng với sự hiểu biết và tin tưởng của tôi/ *I hereby declare that the particulars and answers to the questions given in this Declaration of Health (including the schedule) are true and correct to the best of my knowledge and belief*

Ký tên/ *Signed*

Thuyền trưởng/ *Master*

Ký xác nhận/ *Countersigned*

Bác sĩ trên tàu (nếu có)/ *Ship's Surgeon (if carried)*

Ngày tháng/ *Month*

Ngày/ *Date* giờ/ *hour*

Ý kiến của kiểm dịch viên/ *Recommendation of health quarantine officer*

Kiểm dịch viên y tế/ *health quarantine officer*

Ký và đóng dấu/ *Signature and stamp*

TỜ KHAI Y TẾ HÀNG HẢI ĐÍNH KÈM
ATTACHMENT OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH

Họ tên/Name	Đã nhập/Class or rating	Tuổi/Age	Giới tính/Sex	Quốc tịch/Nationality	Tên cảng và ngày khởi hành/ Port, date joined ship/vessel	Chức danh/Name of officer	Ngày xuất hiện triệu chứng/ Date of onset of symptoms	Đã thông báo cho y tá công?/ Reported to a port medical officer?	Kết quả xét nghiệm/ Disposition of case ¹	Thuốc hoặc điều trị khác đã áp dụng/ Drugs, or others or other treatment given to patient	Chú thích/Comments

¹ Chú thích: (1) Người bệnh đã bình phục, con ốm hoặc đã chết, (2) người bệnh vẫn ở trên tàu hay đã xuống (ghi rõ tên cảng hoặc sân bay xuống) hoặc đã được an táng trên biển. (Note: (1) whether the person recovered, is still ill or dead, and (2) whether the person is still on board, was evacuated (including the name of the port or airport), or was buried at sea.

Mẫu số 5: Bản khai chung

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO: IMO number			
1.3 Hồ hiệu: Call sign			
1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Port, date, number)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Vị trí tàu tại cảng: Position of the ship in the port (berth or station)			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit

Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passenger	16. Ghi chú (Mớn nước mũi, lái, trọng tải toàn phần, chiều dài lớn nhất, chiều rộng lớn nhất, chiều cao tính không) và các thông tin cần thiết khác (nếu có). Remarks (Draft, DWT, LOA, Breadth, Clearance height) and others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế(*) Maritime Declaration of Health(*)			
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance				

..., ngày ... tháng ... năm 20...
Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng
only on arrival

Mẫu số 6: Biên bản kiểm tra vệ sinh tàu bay

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No

/

Ngày tháng năm Date(dd/mm/yyyy)

BIÊN BẢN KIỂM TRA VỆ SINH TÀU BAY
INSPECTION REPORT FOR AIRCRAFT

I – THÔNG TIN CHUYẾN BAY/ GENERAL INFORMATION

Tên hãng /Operation

Chuyến bay số /Flight No Ngày/ Date

Xuất phát từ /Departure from: Đến/ Arrival at

Tổng số nhân viên /Total of crew Tổng số hành khách/ Number of passengers

II – KẾT QUẢ KIỂM TRA/ INSPECTION RESULT

1. Vệ sinh chung và dấu vết của véc tơ và nguồn truyền bệnh/ Aircraft sanitation and evidence of vector and reservoirs

Buồng lái/ Pilot cabin

Khoang hành khách/ Passenger cabin

Khoang chứa thực phẩm/ Aircraft chicken

Khoang hành lý/ Cargo compartment

Khu vực khác/ Other areas

2. Có sử dụng các biện pháp diệt véc tơ, côn trùng, vệ sinh tàu bay? / Had carried out any disinsecting or sanitary treatment? Có/Yes Không/No

Nếu có, liệt kê/ If yes, give details

3. Ý kiến của Kiểm dịch viên/ Recommendation of health quarantine officer

Cơ trưởng/ Đại diện

Captain/Agent

Kiểm dịch viên y tế/ký và đóng dấu

Health quarantine officer/ Signature and stamp

Mẫu số 7: Biên bản kiểm tra vệ sinh tàu thuyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No /

Ngày tháng năm Date(dd/mm/yyyy)

BIÊN BẢN KIỂM TRA VỆ SINH TÀU THUYỀN
INSPECTION REPORT FOR VESSEL

I - PHẦN TỔNG HỢP CHUNG CỦA TÀU THUYỀN

General information

Tên tàu /Name of vessel:..... Hãng tàu /Company:.....

Quốc tịch/ Nationality:.....

Ngày đến /Date of arrival:.....

Ngày giờ kiểm tra /Date, time inspected:.....

Ngày và nơi cấp giấy miễn xử lý vệ sinh tàu thủy, miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền
/Date of place of issued SSCC, SSCEC:.....

Trọng tải tàu /Net tonnage:.....

Tổng số thuyền viên /Number of crew:.....

Loại tàu /Type of vessels:.....

Đổ tại cầu /Name of wharf pier:..... Cảng /Port of call:.....

II - KẾT QUẢ KIỂM TRA:

Inspection result

CÁC KHU VỰC TRÊN TÀU

Compartements

Hầm tàu /Hold Số/No (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7)

Buồng máy /Enginroom:.....

Bích dăng trước và kho /Forepeak and storeroom:.....

Bích dăng sau và kho /Afterpeak and storeroom:.....

Xuồng cứu sinh /Lifeboats:.....

Buồng bản đồ và buồng vô tuyến điện /Charts and wireless rooms:.....

Bếp /Galley:.....

Nhà ăn /Pantry:.....

Kho thực phẩm /Provision storeroom:.....

Buồng thuyền viên /Quarters, Crew:.....

Buồng sĩ quan /Quarters officer:.....

Buồng khách /Messrooms:.....

Kho dự trữ /Reefer stoves:.....

Các khu vực khác /Other compartments:.....

III – MỘT SỐ PHÁT HIỆN KHÁC

Findings/observations

.....
.....
.....
.....
.....

VI – Ý KIẾN CỦA KIỂM DỊCH VIÊN Y TẾ :

Recommendation of health quarantine officer

.....
.....
.....
.....

Thuyền trưởng
Master's signed

Kiểm dịch viên y tế/ ký và đóng dấu
Health quarantine officer/ Signature and stamp

Mẫu số 8: Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/ chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền

**GIẤY CHỨNG NHẬN MIỄN XỬ LÝ VỆ SINH TÀU THUYỀN/ CHỨNG NHẬN XỬ LÝ VỆ SINH TÀU THUYỀN
SHIP SANITATION CONTROL EXEMPTION CERTIFICATE/SHIP SANITATION CONTROL CERTIFICATE**

Cảng/Port Ngày/Date

Giấy chứng nhận này ghi nhận việc kiểm tra và 1) miễn xử lý hoặc 2) các biện pháp xử lý đã thực hiện

This Certificate records the inspection and 1) exemption from control or 2) control measures applied

Tên tàu thủy/Name of ship or inland navigation vessel Cơ quốc tịch/Flag Đăng ký IMO số/Registration/IMO No.

Tại thời điểm kiểm tra khoảng chứa hàng sẵn có chứa hàng:At the time of inspection the holds were unladen/laden with

Tên hàng hoá/Tones of cargo

Tên và địa chỉ của cán bộ kiểm tra/Name and address of inspecting officer

**Giấy chứng nhận
miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền
Ship sanitation control exemption certificate**

**Giấy chứng nhận
xử lý vệ sinh tàu thuyền
Ship sanitation control certificate**

Khu vực đã kiểm tra hệ thống, dịch vụ Areas/systems, and services inspected	Bảng chứng phần mẫu Evidence found	Kit quả kiểm tra mẫu Sample results	Giấy tờ đi kèm sử Documents received
Bếp/Galley			Nhật ký y tế/ Medical log
Nơi đi thức ăn/Pantry			Nhật ký an toàn Ship's log
Nhà kho/Stores			Khác/Other
Khoang chứa hàng/Hold(s)/cargo			
Môi trường/Quarters			
- Thủy thủ/Crew			
- Sĩ quan/Officers			
- Hành khách/Passengers			
- Đương trình/Deck			

Biện pháp xử lý đã thực hiện Control measures applied	Ngày kiểm tra lại Re-inspection date	Chỉ các vấn đề cần được phản ánh Comments regarding conditions found

Phôi nhũ nước/ Nước sinh hoạt			
Nước thải/Sewage			
Nhôngng chứa nước dằn tàu/Ballast tanks			
Chất thải rắn và chất thải y tế/Solid and medical waste			
Nước đóng băng/ Stowage water			
Phòng y tế/Infirmary room			
Trung tâm bị y tế/Medical facilities			
Khu vực khác - xem tên hệ kê đính kèm Other areas specified - see attached			
Ghi chú những khu vực không kiểm tra được bằng ký hiệu N/A/Non areas not applicable by marking N/A			

Không tìm thấy dấu hiệu nào được phát hiện. Tàu/thuyền được miễn kiểm tra
No evidence found. Ship/vessel is exempted from control measures

Biện pháp xử lý nêu trên đã được thực hiện vào ngày ghi dưới đây/Control
measures indicated were applied on the date below.

Tên và chức vụ của người cấp giấy/Name and designation of issuing officer Chữ ký và đóng dấu/Signature and seal Ngày/Date

(a) Bảng chứng nhận bệnh hoặc ô nhiễm, bao gồm: vec to ở tất cả các giai đoạn phát triển; nguồn truyền nhiễm ở động vật mà vec to; loại giấm nấm hoặc các loại khác có thể mang bệnh cho người, vi sinh vật, hóa chất và các nguy cơ khác đối với sức khỏe con người; dấu hiệu không bảo đảm vệ sinh. (b) Thông tin về ca bệnh (nếu tại To khai y tế hàng hải).

(a) Evidence of infection or contamination, including: vectors in all stages of growth; animal reservoirs for vectors; rodents or other species that could carry human disease; microbiological, chemical and other risks to human health; signs of inadequate sanitary measures. (b) Information concerning any human cases (to be included in the Maritime Declaration of Health).

¹ Kết quả xét nghiệm mẫu lấy trên tàu. Cung cấp cho thuyền trưởng kết quả phân tích bằng biên pháp thích hợp nhất, nếu có yêu cầu kiểm tra lại ở cảng kế tiếp mà tàu sẽ đến thì thực hiện kiểm tra lại cùng với ngày được ghi trong Giấy chứng nhận này.

² Results from samples taken on board. Analysis to be provided to ship's master by most expedient means and, if re-inspection is required, to the next appropriate port of call coinciding with the re-inspection date specified in this certificate.

Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh và Chứng nhận xử lý vệ sinh có giá trị tối đa 6 tháng, có thể gia hạn thêm một tháng nếu không thể kiểm tra lại và không có bằng chứng nhiễm bệnh hoặc ô nhiễm trên tàu.

Sanitation Control Exemption Certificates and Sanitation Control Certificates are valid for a maximum of six months, but the validity period may be extended by one month if inspection cannot be carried out at the port and there is no evidence of infection or contamination.

**BẢN ĐÍNH KÈM GIẤY CHỨNG NHẬN MIỄN XỬ LÝ VỆ SINH TÀU THUYỀN/CHỨNG NHẬN XỬ LÝ VỆ SINH TÀU THUYỀN
ATTACHMENT TO SHIP SANITATION CONTROL EXEMPTION CERTIFICATE/ SHIP SANITATION CONTROL CERTIFICATE**

Khu vực/cơ sở/hệ thống được kiểm tra <i>Areas/facilities/systems inspected</i>	Bằng chứng phát hiện <i>Evidence found</i>	Kết quả kiểm tra mẫu <i>Sample results</i>	Giấy tờ đã xem xét <i>Documents reviewed</i>	Biện pháp xử lý đã thực hiện <i>Control measures applied</i>	Ngày kiểm tra lại <i>Re-inspection date</i>	Ghi chú về các vấn đề được phát hiện <i>Comments regarding conditions found</i>
Thực phẩm/Food						
Nguồn gốc/Source						
Bảo quản/Storage						
Chế biến/Preparation						
Phục vụ/Service						
Nước/Water						
Nguồn gốc/Source						
Bảo quản/Storage						
Phân phối/Distribution						
Chất thải/Waste						
Nơi chứa/Holding						
Xử lý/Treatment						
Tàu chở/Disposal						
Bếp ăn/bếp nấu/Phòng ăn/Phòng bếp/Phòng ăn						
Thiết bị/Equipment						
Hoạt động/Operation						
Trạm chẩn trị y tế/Medical facilities						
Thiết bị và đồ dùng y tế/Equipment and medical devices						
Hoạt động/Operation						
Thuốc/Medicines						
Các khu vực khác được kiểm tra/Other areas inspected						

* Ghi những nơi không kiểm tra được bằng ký hiệu N/A/Indicate when the areas listed are not applicable by marking N/A

Mẫu số 9: Giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No / Ngày tháng năm Date(dd/mm/yyyy)

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA/XỬ LÝ Y TẾ
HÀNG HOÀ, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ,
ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG**

Certification of health inspection and control for conveyances and cargo (for land transportation, railway, airway)

1. Phần kiểm tra và xử lý y tế hàng hóa/For cargo

Nơi đi/Departure..... Nơi đến/Arrival.....

Điểm cửa khẩu/Name of entry point.....

Tên chủ chủ hàng/Name of the goods owner.....

Địa chỉ/Address.....

STT Item	Kiểm tra y tế Health inspection		Xử lý y tế Health control			Ghi chú Note (Trọng lượng Gross weight)
	Hàng hóa được kiểm tra Inspected goods	Kết quả phát hiện Evidences	Hàng hóa được xử lý Treated parts	Biện pháp xử lý Applied measures	Kết quả Attained results	
1						
2						

2. Phần kiểm tra và xử lý y tế phương tiện/For conveyance

Tên phương tiện vận tải/Name of conveyance..... Biển số/Registration No.....

Quốc tịch, hãng/Nationality, agent.....

Tên chủ phương tiện/Tên chủ hàng/Name of the conveyance operator/Name of the goods owner.....

Địa chỉ/Address.....

Điểm cửa khẩu/Name of Point of entry.....

STT Item	Kiểm tra y tế Health inspection				Xử lý y tế Health control			Ghi chú Note
	Các bộ phận được kiểm tra Inspected parts	Kết quả phát hiện Evidences	Số nhân viên Number of staff	Số lượng hành khách/Number of passengers	Các bộ phận được xử lý Treated parts	Biện pháp xử lý Applied measures	Kết quả Attained results	
1								
2								

Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới chứng nhận hàng hóa, phương tiện vận tải trên đã được kiểm tra/xử lý y tế vào ngày ghi ở trên (gạch ngang để bỏ tờ kiểm tra hoặc xử lý nếu không thực hiện).
Được phép qua cửa khẩu:

The Border Health Quarantine Unit certifies that the above conveyance, goods have been given health inspection/control on the date as above and permission to pass through this point of entry.

Kiểm dịch viên y tế/ ký và đóng dấu
Health Quarantine Officer/ Signature and stamp

Mẫu số 10: Giấy chứng nhận kiểm tra/ xử lý y tế hàng hóa (trên tàu thuyền),
tàu thuyền.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No /

Ngày tháng năm Date(dd/mm/yyyy)

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA Y TẾ/XỬ LÝ Y TẾ
HÀNG HÓA (trên tàu thuyền), TÀU THUYỀN

Certification of health inspection/ control for cargo (on vessel) and vessel

1. Phần kiểm tra và xử lý hàng hóa/ for cargo

Nơi đi/Departure Nơi đến/Arrival

Đến cửa khẩu/Name of entry point

STT Item	Kiểm tra y tế Health inspection		Xử lý y tế Health control		Ghi cần Note (gross weight)
	Hàng hóa được kiểm tra Inspected goods	Kết quả phát hiện Evidences	Biện pháp xử lý Applied measures	Kết quả Attained results	
1					
2					

2. Phần kiểm tra y tế tàu thuyền/For vessel

Tên phương tiện vận tải Name of vessel

Quốc tịch, hãng/ Nationality, agent

Tên chủ phương tiện/chủ hàng/Name of the vessel operator/ goods owner

Địa chỉ/Address

Đến cửa khẩu/Name of Point of entry

STT Item	Kiểm tra y tế Health inspection				Xử lý y tế Health control			Ghi cần Note
	Các bộ phần được kiểm tra Inspected parts	Kết quả phát hiện Evidences	Số nhân viên Number of staff	Số lượng hành khách/ Number of passengers	Các bộ phần được xử lý Treated parts	Biện pháp xử lý Applied measures	Kết quả Attained results	
1								
2								

Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới chứng nhận hàng hóa, tàu thuyền đã được
kiểm tra y tế vào ngày ghi ở trên được phép nhập/xuất cảnh.

*The Border Health Quarantine Unit certifies that the above vessel, goods have
been given health inspection on the date as above and permission to entry/exit.*

Kiểm dịch viên y tế/ ký và đóng dấu
Health Quarantine Officer/ Signature and stamp

Yêu cầu, điều kiện thủ tục hành chính

Không

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	
	1. Luật số 03/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 về Phòng, chống bệnh truyền nhiễm
	2. Nghị định số 89/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới
3- Thủ tục	Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa
Trình tự thực hiện	
	<p>Bước 1. Khai báo y tế đối với hàng hóa:</p> <p>1. Đối với hàng hóa vận tải bằng đường bộ, đường sắt, đường hàng không: người khai báo y tế khai, nộp giấy khai báo y tế hàng hóa, giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không (nếu có) cho tổ chức kiểm dịch y tế biên giới hoặc qua Cổng thông tin một cửa quốc gia trước khi hàng hóa được phép nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh.</p> <p>2. Đối với hàng hóa vận tải bằng đường thủy: người khai báo y tế thực hiện khai, nộp bản sao bản khai hàng hóa và giấy chứng nhận kiểm tra y tế hàng hóa (trên tàu thuyền), tàu thuyền (nếu có) cho tổ chức kiểm dịch y tế biên giới hoặc qua Cổng thông tin một cửa quốc gia trước 12 giờ kể từ khi hàng hóa dự kiến nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh.</p>
	<p>Bước 2. Thu thập thông tin trước khi hàng hóa vận chuyển qua biên giới</p> <p>Các thông tin cần thu thập:</p> <p>a) Thông tin về nơi hàng hóa xuất phát hoặc quá cảnh;</p> <p>b) Thông tin về chủng loại, số lượng, bảo quản, đóng gói hàng hóa và phương tiện vận chuyển.</p>
	<p>Bước 3. Xử lý thông tin đối với hàng hóa</p> <p>1. Kiểm dịch viên y tế thực hiện kiểm tra y tế đối với các hàng hóa có yếu tố nguy cơ bao gồm:</p> <p>a) Hàng hóa vận chuyển qua quốc gia, vùng lãnh thổ có ghi nhận trường hợp bệnh truyền nhiễm mà Bộ Y tế có yêu cầu phải giám sát;</p> <p>b) Hàng hóa mang hoặc có dấu hiệu mang mầm bệnh, trung gian truyền bệnh truyền nhiễm;</p> <p>c) Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có yếu tố nguy cơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương tiện vận tải đi qua quốc gia, vùng lãnh thổ có ghi nhận trường hợp bệnh truyền nhiễm mà Bộ Y tế có yêu cầu phải giám sát; - Phương tiện vận tải chở người bệnh hoặc người nghi ngờ mắc bệnh hoặc mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm; - Phương tiện vận tải chở hàng hóa mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm hoặc nghi ngờ mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm. <p>d) Hàng hóa có thông báo của cơ quan có thẩm quyền về nguy cơ lây lan dịch bệnh truyền nhiễm.</p>

	<p>2. Trường hợp hàng hóa không có yếu tố nguy cơ kiểm dịch y tế thực hiện giám sát hàng hóa trong thời gian chờ nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh gồm các nội dung sau:</p> <p>a) Đối chiếu giấy khai báo y tế đối với hàng hóa, trừ trường hợp hàng hóa quá cảnh mà không bốc dỡ khỏi phương tiện;</p> <p>b) Giám sát tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, trung gian gây bệnh truyền nhiễm xâm nhập vào hàng hóa.</p> <p>3. Thực hiện giám sát theo quy định đối với hàng hóa nhập khẩu chờ làm thủ tục nhập khẩu trước khi chuyển về kho ngoại quan nằm ngoài cửa khẩu.</p> <p>4. Trong quá trình giám sát, nếu phát hiện hàng hóa có trung gian truyền bệnh truyền nhiễm, tác nhân gây bệnh truyền nhiễm hoặc không bảo đảm điều kiện vệ sinh chung (bao gồm phát hiện chất thải, chất tiết, dấu vết của trung gian truyền bệnh; hàng hóa có tình trạng nấm, mốc, mùi hôi thối), kiểm dịch viên y tế thu thập thêm thông tin về các biện pháp xử lý y tế đã áp dụng, cần hỗ trợ, đề xuất biện pháp kiểm tra y tế vào Giấy khai báo y tế đối với hàng hóa.</p> <p>5. Trường hợp hàng hóa không thuộc một trong các trường hợp quy định, kiểm dịch viên y tế xác nhận kết quả kiểm dịch y tế và kết thúc quy trình kiểm dịch.</p>
	<p>Bước 4. Kiểm tra giấy tờ đối với hàng hóa</p> <p>Kiểm dịch viên y tế kiểm tra các loại giấy tờ sau:</p> <p>a) Đối với hàng hóa vận tải bằng đường bộ, đường sắt, đường hàng không: giấy khai báo y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không, giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không (nếu có);</p> <p>b) Đối với hàng hóa vận tải bằng đường thủy: bản sao bản khai hàng hóa; giấy chứng nhận kiểm tra y tế hàng hóa (trên tàu thuyền), tàu thuyền (nếu có).</p>
	<p>Bước 5. Kiểm tra thực tế đối với hàng hóa</p> <p>Kiểm dịch viên y tế yêu cầu đưa hàng hóa vào khu vực kiểm tra y tế, thực hiện kiểm tra các nội dung sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nội dung khai báo với thực tế hàng hóa; 2. Tình trạng vệ sinh chung; 3. Trung gian truyền bệnh truyền nhiễm; 4. Quy định về dụng cụ, bao gói chứa đựng, thông tin ghi trên nhãn; điều kiện vận chuyển; 5. Đánh giá hiệu quả các biện pháp xử lý y tế đã áp dụng; 6. Lấy mẫu xét nghiệm trong các trường hợp: <ol style="list-style-type: none"> a) Hàng hóa có yếu tố nguy cơ bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Hàng hóa vận chuyển qua quốc gia, vùng lãnh thổ có ghi nhận trường hợp bệnh truyền nhiễm mà Bộ Y tế có yêu cầu phải giám sát; - Hàng hóa mang hoặc có dấu hiệu mang mầm bệnh, trung gian truyền bệnh truyền nhiễm;

	<p>- Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có yếu tố nguy cơ:</p> <p>+ Phương tiện vận tải đi qua quốc gia, vùng lãnh thổ có ghi nhận trường hợp bệnh truyền nhiễm mà Bộ Y tế có yêu cầu phải giám sát;</p> <p>+ Phương tiện vận tải chở người bệnh hoặc người nghi ngờ mắc bệnh hoặc mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm;</p> <p>+ Phương tiện vận tải chở hàng hóa mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm hoặc nghi ngờ mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm.</p> <p>- Hàng hóa có thông báo của cơ quan có thẩm quyền về nguy cơ lây lan dịch bệnh truyền nhiễm.</p> <p>b) Hàng hóa có trung gian truyền bệnh truyền nhiễm, tác nhân gây bệnh truyền nhiễm hoặc không bảo đảm điều kiện vệ sinh chung (bao gồm phát hiện chất thải, chất tiết, dấu vết của trung gian truyền bệnh; hàng hóa có tình trạng nấm, mốc, mùi hôi thối).</p> <p>c) Hàng hóa thuộc một trong các trường hợp:</p> <p>- Xuất phát hoặc đi qua quốc gia, vùng lãnh thổ ghi nhận có trường hợp bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A mà chưa được xử lý y tế;</p> <p>- Phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất phát hoặc đi qua quốc gia, vùng lãnh thổ ghi nhận có trường hợp bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A mà chưa được xử lý y tế.</p>
	<p>Bước 6. Xử lý y tế đối với hàng hóa</p> <p>Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế, kiểm dịch viên y tế có thể áp dụng một hoặc các biện pháp sau:</p> <p>a) Khử trùng, diệt tác nhân gây bệnh, trung gian truyền bệnh truyền nhiễm;</p> <p>b) Buộc tiêu hủy hoặc tái xuất đối với hàng hóa không thể diệt được tác nhân gây bệnh, trung gian truyền bệnh truyền nhiễm.</p>
Cách thức thực hiện	
	Kiểm tra/ xử lý y tế trực tiếp tại cửa khẩu
Thành phần, số lượng hồ sơ	
	1. Thành phần hồ sơ bao gồm:
	<p>a) Đối với hàng hóa vận tải bằng đường bộ, đường sắt, đường hàng không: giấy khai báo y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không, giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không (nếu có);</p> <p>b) Đối với hàng hóa vận tải bằng đường thủy: bản sao bản khai hàng hóa; giấy chứng nhận kiểm tra y tế hàng hóa (trên tàu thuyền), tàu thuyền (nếu có).</p> <p>c) Đơn đề nghị: Trường hợp người khai báo y tế yêu cầu kiểm tra, xử lý y tế hàng hóa để cấp giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa.</p>
	<p>2. Số lượng hồ sơ:</p> <p>01 hồ sơ đối với 01 người khai báo</p>

Thời hạn giải quyết	
	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian hoàn thành việc giám sát đối với hàng hóa không quá 01 giờ đối với lô hàng hóa dưới 10 tấn, không quá 03 giờ đối với lô hàng hóa từ 10 tấn trở lên. - Thời gian hoàn thành việc kiểm tra giấy tờ một lô hàng hóa không quá 20 phút. - Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế phải không quá 01 giờ đối với lô hàng hóa dưới 10 tấn, không quá 03 giờ đối với lô hàng hóa từ 10 tấn trở lên. - Thời gian hoàn thành các biện pháp xử lý y tế không quá 02 giờ đối với lô hàng hóa dưới 10 tấn, không quá 06 giờ đối với lô hàng hóa từ 10 tấn trở lên. Trước khi hết thời gian quy định 15 phút mà vẫn chưa hoàn thành việc xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới phải thông báo việc gia hạn thời gian xử lý y tế và nêu rõ lý do cho người khai báo y tế. Thời gian gia hạn không quá 02 giờ kể từ thời điểm có thông báo gia hạn.
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	
	<p>1. Đối tượng phải khai báo y tế đối với hàng hóa</p> <p>Hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh phải được khai báo y tế, trừ trường hợp hàng hóa quá cảnh mà không bốc dỡ khỏi phương tiện, hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn và động vật, sản phẩm động vật thủy sản theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p>2. Đối tượng kiểm tra giấy tờ:</p> <p>a) Hàng hóa có yếu tố nguy cơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàng hóa vận chuyển qua quốc gia, vùng lãnh thổ có ghi nhận trường hợp bệnh truyền nhiễm mà Bộ Y tế có yêu cầu phải giám sát; - Hàng hóa mang hoặc có dấu hiệu mang mầm bệnh, trung gian truyền bệnh truyền nhiễm; - Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có yếu tố nguy cơ: <ul style="list-style-type: none"> + Phương tiện vận tải đi qua quốc gia, vùng lãnh thổ có ghi nhận trường hợp bệnh truyền nhiễm mà Bộ Y tế có yêu cầu phải giám sát; + Phương tiện vận tải chở người bệnh hoặc người nghi ngờ mắc bệnh hoặc mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm; + Phương tiện vận tải chở hàng hóa mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm hoặc nghi ngờ mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm. - Hàng hóa có thông báo của cơ quan có thẩm quyền về nguy cơ lây lan dịch bệnh truyền nhiễm. <p>b) Hàng hóa có trung gian truyền bệnh truyền nhiễm, tác nhân gây bệnh truyền nhiễm hoặc không bảo đảm điều kiện vệ sinh chung: phát hiện hàng hóa có trung gian truyền bệnh truyền nhiễm, tác nhân gây bệnh truyền nhiễm hoặc không bảo đảm điều kiện vệ sinh chung (bao gồm phát hiện chất</p>

	<p>thải, chất tiết, dấu vết của trung gian truyền bệnh; hàng hóa có tình trạng nấm, mốc, mùi hôi thối).</p> <p>3. Đối tượng kiểm tra thực tế:</p> <p>a) Hàng hóa vận chuyển qua quốc gia, vùng lãnh thổ có ghi nhận trường hợp bệnh truyền nhiễm mà Bộ Y tế có yêu cầu phải giám sát;</p> <p>b) Hàng hóa mang hoặc có dấu hiệu mang mầm bệnh, trung gian truyền bệnh truyền nhiễm;</p> <p>c) Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có yếu tố nguy cơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương tiện vận tải đi qua quốc gia, vùng lãnh thổ có ghi nhận trường hợp bệnh truyền nhiễm mà Bộ Y tế có yêu cầu phải giám sát; - Phương tiện vận tải chở người bệnh hoặc người nghi ngờ mắc bệnh hoặc mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm; - Phương tiện vận tải chở hàng hóa mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm hoặc nghi ngờ mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm. <p>d) Hàng hóa có thông báo của cơ quan có thẩm quyền về nguy cơ lây lan dịch bệnh truyền nhiễm.</p> <p>e) Hàng hóa xuất phát hoặc đi qua quốc gia, vùng lãnh thổ ghi nhận có trường hợp bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A mà chưa được xử lý y tế; phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất phát hoặc đi qua quốc gia, vùng lãnh thổ ghi nhận có trường hợp bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A mà chưa được xử lý y tế;</p> <p>4. Đối tượng xử lý y tế:</p> <p>Hàng hóa bị kiểm tra mang hoặc có dấu hiệu mang mầm bệnh truyền nhiễm nhóm A hoặc trung gian truyền bệnh truyền nhiễm nhóm A.</p>
Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính	
	<p>Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế, Trung tâm Y tế dự phòng, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có hoạt động kiểm dịch y tế biên giới tại cửa khẩu.</p>
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	
	<ul style="list-style-type: none"> - Xác nhận không cần phải kiểm tra y tế, kết thúc quy trình kiểm dịch y tế; hoặc: - Cấp giấy chứng nhận xử lý y tế đối với hàng hóa.

Lệ phí

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập:

	Kiểm dịch y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện	Theo lô, toa, kiện	
TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá tối đa
1	Kiểm tra y tế Lô hàng dưới 10 kg	USD/lần kiểm tra	1,4
2	Kiểm tra y tế Lô hàng từ 10 kg đến 50 kg	USD/lần kiểm tra	4
3	Kiểm tra y tế Lô hàng từ trên 50 kg đến 100 kg	USD/lần kiểm tra	6
4	Kiểm tra y tế Lô hàng từ trên 100 kg đến 1 tấn	USD/lần kiểm tra	13
5	Kiểm tra y tế Lô hàng từ trên 1 tấn đến 10 tấn	USD/lần kiểm tra	39
6	Kiểm tra y tế Lô hàng từ trên 10 tấn đến 100 tấn	USD/lần kiểm tra	90
7	Kiểm tra y tế Lô hàng trên 100 tấn	USD/lần kiểm tra	100

	Kiểm dịch y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ	Theo kiện, xe, hàng hóa rời, khuôn, vác	
TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá tối đa
1	Dưới 5 tấn	đồng/lần kiểm tra	35.000
2	Từ 5 tấn đến 10 tấn	đồng/lần kiểm tra	50.000
3	Từ trên 10 tấn đến 15 tấn	đồng/lần kiểm tra	60.000
4	Từ trên 15 tấn đến 30 tấn	đồng/lần kiểm tra	75.000
5	Từ trên 30 tấn đến 60 tấn	đồng/lần kiểm tra	90.000
6	Từ trên 60 tấn đến 100 tấn	đồng/lần kiểm tra	110.000
7	Từ trên 100 tấn	đồng/lần kiểm tra	140.000
8	Lô/kiện dưới 10kg	đồng/lần kiểm tra	7.000
9	Lô/kiện từ 10kg đến 100kg	đồng/lần kiểm tra	15.000
10	Lô/kiện trên 100kg	đồng/lần kiểm tra	20.000

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm ngay sau thủ tục này)

Mẫu số 1: Giấy khai báo y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không.

**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
HÀNG HOÁ VÀ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI (đối với đường bộ, đường sắt)
Health Declaration for conveyances, and cargo (for land transportation means, railway)**

1. Phân khai hàng hóa (bao gồm cả đường bộ, sắt, hàng không) (Declaration for cargo (including land transportation, railway, airway))

Nơi đi/ *Departure* Nơi đến/ *Arrival*
Đến cửa khẩu/ *Name of entry point* Ngày, tháng, năm/ *Date (dd/mm/yy)*
Tên chủ hàng/ *Name of the goods owner*
Địa chỉ/ *Address*

STT <i>Item</i>	Danh mục hàng hóa <i>Name of cargo</i>	Số lượng và quy cách đóng gói <i>Quantity and package form</i>	Trọng lượng <i>Gross weight</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
1				
2				
Tổng cộng/Total				

2. Phân khai phương tiện đường bộ, đường sắt (Declaration for land transportation means, railway)

Nơi đi/ *Departure* Nơi đến/ *Arrival*
Tên phương tiện vận tải/ *Name of conveyance*
Quốc tịch hãng/ *Nationality, agent*
Tên chủ phương tiện/ Tên chủ hàng/ *Name of the conveyance operator/ Name of the goods owner*
Địa chỉ/ *Address*
Đến cửa khẩu/ *Name of entry point* Ngày tháng năm/ *Date (dd/mm/yy)*

STT <i>Item</i>	Số hiệu biển số <i>Registration No</i>	Số lượng phương tiện <i>Number of conveyances</i>	Trọng tải (tấn) <i>Net tonnage</i>	Số nhân viên <i>Number of staff</i>	Số lượng hành khách <i>Number of passengers</i>
1					
2					

Chủ hàng, chủ phương tiện trả lời các câu hỏi sau/ The following questions are answered by the conveyance operator, the owner of cargo

1. Hàng hóa hoặc phương tiện vận tải có xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch không? / *Has conveyance or cargo come from or visited through affected area?*

Có/Yes Không/No

2. Hiện nay hoặc trong thời gian hành trình trên phương tiện có người mắc bệnh hoặc nghi mắc bệnh không? / *Is there on board now or has there been during the trip any case or suspected case of disease?*

Có/Yes Không/No

3. Có giấy chứng nhận kiểm tra và xử lý y tế hàng hóa không? / *Is there a Certification of health inspection and control for cargo?*

Có/Yes Không/No

Nếu có, ghi rõ ngày cấp/ nơi cấp/ *If yes, please note date and place of issue*

4. Có giấy chứng nhận kiểm tra và xử lý y tế phương tiện vận tải không?/ *Is there Certification of health inspection and control for conveyances?*

Có/Yes Không/No

Nếu có, ghi rõ ngày cấp/nơi cấp/ *If yes, please note date and place of issue*.....

Người khai (kỵ, ghi rõ họ tên)
(Signature and full name of Declarant)

Ngày /Date:.....giờ /hour

Ý kiến của kiểm dịch viên/ *Recommendation of health quarantine officer*.....

Kiểm dịch viên y tế/ health quarantine officer

Ký và đóng dấu/ Signature and stamp

Mẫu số 2: Giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No / Ngày tháng năm Date(dd/mm/yyyy)

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA/XỬ LÝ Y TẾ
HÀNG HOÀ, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ,
ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG

Certification of health inspection and control for conveyances and cargo (for land transportation, railway, airway)

1. Phần kiểm tra và xử lý y tế hàng hóa/For cargo

Nơi đi/Departure..... Nơi đến/Arrival.....

Đến cửa khẩu/Name of entry point.....

Tên chủ chủ hàng/Name of the goods owner.....

Địa chỉ/Address.....

STT Item	Kiểm tra y tế Health inspection		Xử lý y tế Health control			Ghi chú Note (Trong lượng Gross weight)
	Hàng hóa được kiểm tra Inspected goods	Kết quả phát hiện Evidences	Hàng hóa được xử lý Treated parts	Biện pháp xử lý Applied measures	Kết quả Attained results	
1						
2						

2. Phần kiểm tra và xử lý y tế phương tiện/For conveyance

Tên phương tiện vận tải/Name of conveyance..... Biên số Registration No.....

Quốc tịch, hãng/Nationality, agent.....

Tên chủ phương tiện/Tên chủ hàng/Name of the conveyance operator/Name of the goods owner.....

Địa chỉ/Address.....

Đến cửa khẩu/Name of Point of entry.....

STT Item	Kiểm tra y tế Health inspection				Xử lý y tế Health control			Ghi chú Note
	Các bộ phần được kiểm tra Inspected parts	Kết quả phát hiện Evidences	Số nhân viên Number of staff	Số lượng hành khách/Number of passengers	Các bộ phần được xử lý Treated parts	Biện pháp xử lý Applied measures	Kết quả Attained results	
1								
2								

Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới chứng nhận hàng hóa, phương tiện vận tải trên đã được kiểm tra/xử lý y tế vào ngày ghi ở trên (gạch ngang để bỏ ra kiểm tra hoặc xử lý nếu không thực hiện).
 Được phép qua cửa khẩu:

The Border Health Quarantine Unit certifies that the above conveyance, goods have been given health inspection/control on the date as above and permission to pass through this point of entry.

Kiểm dịch viên y tế/ ký và đóng dấu
Health Quarantine Officer/ Signature and stamp

Mẫu số 3: Giấy chứng nhận kiểm tra y tế hàng hóa (trên tàu thuyền), tàu thuyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số.No /

Ngày tháng năm Date(dd/mm/yyyy)

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA Y TẾ/XỬ LÝ Y TẾ
HÀNG HÓA (trên tàu thuyền), TÀU THUYỀN**

Certification of health inspection/ control for cargo (on vessel) and vessel

1. Phần kiểm tra và xử lý hàng hóa/ for cargo

Nơi đi/Departure Nơi đến/Arrival

Đến cửa khẩu/Name of entry point

STT Item	Kiểm tra y tế Health inspection		Xử lý y tế Health control		Ghi cần Note (gross weight)
	Hàng hóa được kiểm tra Inspected goods	Kết quả phát hiện Evidences	Biện pháp xử lý Applied measures	Kết quả Attained results	
1					
2					

2. Phần kiểm tra y tế tàu thuyền/For vessel

Tên phương tiện vận tải/Name of vessel

Quốc tịch, hãng/ Nationality, agent

Tên chủ phương tiện/chủ hàng/Name of the vessel operator/ goods owner

Địa chỉ/Address

Đến cửa khẩu/Name of Point of entry

STT Item	Kiểm tra y tế Health inspection				Xử lý y tế Health control			Ghi cần Note
	Các bộ phần được kiểm tra Inspected parts	Kết quả phát hiện Evidences	Số nhân viên Number of staff	Số lượng hành khách/ Number of passengers	Các bộ phần được xử lý Treated parts	Biện pháp xử lý Applied measures	Kết quả Attained results	
1								
2								

Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới chứng nhận hàng hóa, tàu thuyền đã được kiểm tra y tế vào ngày ghi ở trên được phép nhập/xuất cảnh:

The Border Health Quarantine Unit certifies that the above vessel, goods have been given health inspection on the date as above and permission to entry/exit.

Kiểm dịch viên y tế/ ký và đóng dấu
Health Quarantine Officer/ Signature and stamp

Mẫu số 4: Bản khai hàng hóa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION

		Đến Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:	
Vận đơn số* B/L No	1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng lập bản khai: Port where report is made			
	1.2 Số IMO: IMO number				
	1.3 Hồ hiệu: Call sign				
	1.4 Số chuyến đi: Voyage number				
	3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	4. Tên thuyền trưởng: Name of master	5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge		
	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement	
	Xuất khẩu Export cargo				
	...				
	Nhập khẩu Import cargo				
	...				
Nội địa Domestic cargo					
...					

Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port			
...			
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
...			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

....., ngày tháng năm 20 ...
Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu số 5: Đơn đề nghị

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

ĐƠN ĐỀ NGHỊ/ APPLICATION FORM
Cấp Giấy chứng nhận/ kiểm tra, xử lý
For issuance of certificate/ inspection/ control,

Kính gửi/ To:

Tôi là (họ tên bằng chữ hoa)/ Name Nam (Male) / Nữ (Female)

Chức vụ/ Title: (nếu có/ if any)

Tên cơ quan/ Agency: (nếu có/ if any)

Sinh ngày/ Date of birth: / / Quốc tịch/ Nationality:

Số CMND (hoặc Hộ chiếu)/ Passport ID No.) Ngày cấp/ Date of issue:

Nơi cấp/ Place of issue:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú/ Registered permanent residence:

Chỗ ở hiện tại/ Current residence:

Thực hiện Nghị định số 89/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm và kiểm dịch y tế biên giới/ Implementation of the Decree No. 89/2018/ND-CP of the Government of Viet Nam dated 25/6/2018 on implementing the Law on Prevention and Control of Infectious Diseases

Đề nghị/ To request cấp Giấy chứng nhận/ kiểm tra, xử lý (For issuance certificate/ inspection/ control,), cho tôi hoặc Công ty/ đơn vị (tên đơn vị)/ (to me/ Agency)

....., ngày/ dd tháng/ mm năm/ yyyy

Người đề nghị/ Applicant
(Ký, ghi rõ họ tên)/ Name and signature

Hồ sơ gửi kèm theo/ File enclosed:
.....
.....

Yêu cầu, điều kiện thủ tục hành chính

Không

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

1. Luật số 03/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 về Phòng, chống bệnh truyền nhiễm

2. Nghị định số 89/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm và kiểm dịch y tế biên giới

4- Thủ tục	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt
Trình tự thực hiện	
	<p>Bước 1. Khai báo y tế đối với thi thể, hài cốt Người khai báo y tế thực hiện khai, nộp giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt, bản chụp giấy xác nhận đã qua xử lý y tế của nơi xuất phát (đối với thi thể, hài cốt), giấy phép nhập cảnh thi thể, hài cốt về Việt Nam theo quy định của Bộ Ngoại giao và giấy tờ chứng minh tử vong (đối với thi thể, hài cốt) cho tổ chức kiểm dịch y tế biên giới hoặc qua Công thông tin một cửa quốc gia trước khi hoàn thành thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.</p>
	<p>Bước 2. Thu thập thông tin Kiểm dịch viên y tế thu thập thông tin từ giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, bản chụp giấy xác nhận đã qua xử lý y tế của nơi xuất phát (không áp dụng đối với tro cốt), giấy phép nhập cảnh thi thể, hài cốt về Việt Nam theo quy định của Bộ Ngoại giao và giấy tờ chứng minh tử vong (không áp dụng đối với tro cốt).</p>
	<p>Bước 3. Xử lý thông tin 1. Không cho phép vận chuyển qua biên giới thi thể, hài cốt do mắc bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A. 2. Kiểm dịch viên y tế thực hiện giám sát tình trạng vệ sinh, điều kiện vận chuyển đối với thi thể, hài cốt.</p>
	<p>Bước 4. Kiểm tra giấy tờ Kiểm dịch viên y tế kiểm tra các loại giấy tờ sau: a) Giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt (bao gồm cả tro cốt); b) Giấy xác nhận đã qua xử lý y tế của nơi xuất phát; c) Giấy phép nhập cảnh thi thể, hài cốt về Việt Nam; d) Giấy tờ chứng minh tử vong (đối với thi thể, hài cốt).</p>
	<p>Bước 5. Kiểm tra thực tế Kiểm dịch viên y tế thực hiện các nội dung sau: a) Đối chiếu nội dung khai báo y tế với thực tế bảo quản thi thể, hài cốt; b) Kiểm tra tình trạng vệ sinh, điều kiện vận chuyển theo quy định của Bộ Y tế.</p>
	<p>Bước 6. Xử lý y tế Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế, kiểm dịch viên y tế: a) Thực hiện hoặc phối hợp với đơn vị có liên quan xử lý y tế theo quy định của pháp luật về mai táng, hỏa táng; b) Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế đối với thi thể, hài cốt sau khi hoàn thành việc xử lý y tế quy định tại điểm a khoản này.</p>
Cách thức thực hiện	
	Kiểm tra/ xử lý y tế trực tiếp tại cửa khẩu
Thành phần, số lượng hồ sơ	
	1. Thành phần hồ sơ bao gồm:
	a) Giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt (bao gồm cả tro cốt); b) Giấy xác nhận đã qua xử lý y tế của nơi xuất phát; c) Giấy phép nhập cảnh thi thể, hài cốt về Việt Nam; d) Giấy tờ chứng minh tử vong (đối với thi thể, hài cốt).
	2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ đối với 01 thi thể, hài cốt

Thời hạn giải quyết																															
	<p>- Thời gian hoàn thành việc kiểm tra giấy tờ đối với một thi thể hoặc một hài cốt không quá 15 phút kể từ khi nộp đủ các loại giấy tờ.</p> <p>- Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế đối với một thi thể hoặc một hài cốt không quá 01 giờ kể từ khi nộp đủ giấy tờ.</p> <p>- Thời gian hoàn thành việc xử lý y tế đối với một thi thể hoặc một hài cốt không quá 03 giờ kể từ khi tổ chức kiểm dịch y tế biên giới yêu cầu xử lý y tế. Trước khi hết thời gian quy định 15 phút mà chưa hoàn thành việc xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới phải thông báo gia hạn thời gian xử lý y tế bằng văn bản, nêu rõ lý do cho người khai báo y tế. Thời gian gia hạn không quá 01 giờ kể từ thời điểm có thông báo gia hạn.</p>																														
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính																															
	<p>1. Đối tượng phải khai báo y tế Thi thể, hài cốt vận chuyển qua biên giới phải được khai báo y tế.</p> <p>2. Đối tượng kiểm tra giấy tờ: Tất cả các thi thể, hài cốt vận chuyển qua biên giới.</p> <p>3. Đối tượng kiểm tra thực tế: Tất cả các thi thể, hài cốt vận chuyển qua biên giới.</p> <p>4. Đối tượng xử lý y tế: - Thi thể, hài cốt không có giấy xác nhận đã qua xử lý y tế - Thi thể, hài cốt không bảo đảm điều kiện về vệ sinh, vận chuyển theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.</p>																														
Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính																															
	Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế, Trung tâm Y tế dự phòng, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có hoạt động kiểm dịch y tế biên giới tại cửa khẩu.																														
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính																															
	- Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế đối với thi thể, hài cốt																														
Lệ phí																															
	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập:																														
	<table border="1"> <thead> <tr> <th colspan="4">Kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt, tro cốt</th> </tr> <tr> <th>TT</th> <th>Danh mục</th> <th>Đơn vị tính</th> <th>Mức giá tối đa</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Kiểm tra y tế đối với thi thể</td> <td>USD/lần kiểm tra</td> <td>20</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Kiểm tra y tế đối với hài cốt</td> <td>USD/lần kiểm tra</td> <td>7</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>Kiểm tra y tế đối với tro cốt</td> <td>USD/lần kiểm tra</td> <td>5</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>Xử lý vệ sinh thi thể</td> <td>USD/lần xử lý</td> <td>40</td> </tr> <tr> <td>5</td> <td>Xử lý vệ sinh hài cốt</td> <td>USD/lần xử lý</td> <td>14</td> </tr> </tbody> </table>			Kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt, tro cốt				TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá tối đa	1	Kiểm tra y tế đối với thi thể	USD/lần kiểm tra	20	2	Kiểm tra y tế đối với hài cốt	USD/lần kiểm tra	7	3	Kiểm tra y tế đối với tro cốt	USD/lần kiểm tra	5	4	Xử lý vệ sinh thi thể	USD/lần xử lý	40	5	Xử lý vệ sinh hài cốt	USD/lần xử lý	14
Kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt, tro cốt																															
TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá tối đa																												
1	Kiểm tra y tế đối với thi thể	USD/lần kiểm tra	20																												
2	Kiểm tra y tế đối với hài cốt	USD/lần kiểm tra	7																												
3	Kiểm tra y tế đối với tro cốt	USD/lần kiểm tra	5																												
4	Xử lý vệ sinh thi thể	USD/lần xử lý	40																												
5	Xử lý vệ sinh hài cốt	USD/lần xử lý	14																												

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm ngay sau thủ tục này)

Mẫu số 1: Giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt (bao gồm cả tro cốt)

**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
THI THỂ, HÀI CỐT, TRO CỐT**

Health Quarantine Declaration of Corpse, Bones, Body ash

Họ tên người khai/*Name of declarant*

Địa chỉ/*Address*

Quan hệ với người chết/*Declarant's relation to deceased*

Họ tên người chết/*Name of deceased* Nam/Male Nữ/Female

Ngày sinh/*Date of birth* Ngày chết/*Date of death*

Quốc tịch/*Nationality* Nơi chết/*Place of death*

Nguyên nhân chết (nếu là thi thể)/*Cause of death (for corpse only)*

Chuyến từ/*Transported from* Đến/*Arrival*

Có xác nhận đủ điều kiện vệ sinh thi thể không?/*Is there an official letter of local of authorized unit confirming on sanitary of corpse?*

Có/Yes Không/No

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/*I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.*

Ngày tháng năm
Date (dd/mm/yyyy)

Người khai (kí, ghi họ và tên)
Signature and fullname of the declarant

Ngày /Date: giờ /hour

Ý kiến của kiểm dịch viên/*Recommendation of health quarantine officer*

Kiểm dịch viên y tế/ health quarantine officer

Ký và đóng dấu/ Signature and stamp

Mẫu số 2: Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế đối với thi thể, hài cốt

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No

/

Ngày tháng năm Date(dd/mm/yyyy)

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH Y TẾ
THI THỂ, HÀI CỐT, TRO CỐT
Health Quarantine Certificate of Corpse, Bones, Body ash

Họ tên người khai/Name of declarant.....

Địa chỉ/Address

Quan hệ với người chết/ Declarant's relation to deceased

Họ tên người chết/Name of deceased Nam/Male Nữ/Female

Ngày sinh/Date of birth..... Ngày chết/Date of death.....

Quốc tịch/Nationality..... Nơi chết/Place of death.....

Nguyên nhân chết (nếu là thi thể) Cause of death (for corpse only).....

Chuyến từ/Transported from..... Đến/Arrival.....

Căn cứ Nghị định số 89/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới và sau khi xem xét các giấy tờ liên quan theo quy định hiện hành, kết quả kiểm tra y tế, kết quả xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới cho phép chuyên chở qua biên giới thi thể, hài cốt, tro cốt này từ đến qua cửa khẩu.....

Based on Decree No. 89/2018/ND-CP of the Government of Viet Nam dated 25/6/2018 on implementing the Law on Prevention and Control of Infectious Diseases and the related documents conformed to current regulations, results of the sanitary examination, results of the treatment, the Border Health Quarantine Unit issues a Certificate for import - export of this Corpse, Bones, Body ash from to through border gate of

Kiểm dịch viên y tế/ ký và đóng dấu
Health Quarantine Officer/ Signature and stamp

Yêu cầu, điều kiện thủ tục hành chính

Không

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

1. Luật số 03/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 về Phòng, chống bệnh truyền nhiễm

2. Nghị định số 89/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới

5- Thủ tục	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người
Trình tự thực hiện	
	<p>Bước 1. Khai báo y tế</p> <p>1. Người khai báo y tế thực hiện khai, nộp giấy khai báo y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người cho tổ chức kiểm dịch y tế biên giới hoặc qua Cổng thông tin một cửa quốc gia trước khi hoàn thành thủ tục vận chuyển qua biên giới.</p> <p>2. Đối với mẫu vi sinh y học liên quan đến mẫu bệnh phẩm ở người, người khai báo y tế nộp giấy phép nhập khẩu mẫu bệnh phẩm cho tổ chức kiểm dịch y tế biên giới hoặc qua Cổng thông tin một cửa quốc gia trước khi hoàn thành thủ tục vận chuyển qua biên giới.</p>
	<p>Bước 2. Thu thập thông tin</p> <p>Kiểm dịch viên y tế thu thập giấy khai báo y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người; giấy phép nhập khẩu mẫu bệnh phẩm theo quy định của Bộ Y tế (đối với mẫu vi sinh y học liên quan đến mẫu bệnh phẩm ở người).</p>
	<p>Bước 3. Xử lý thông tin</p> <p>1. Không cho phép nhập khẩu đối với mẫu vi sinh y học liên quan đến mẫu bệnh phẩm ở người chưa có giấy phép nhập khẩu mẫu bệnh phẩm.</p> <p>2. Kiểm dịch viên y tế thực hiện giám sát điều kiện bảo quản vận chuyển đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người.</p>
	<p>Bước 4. Kiểm tra giấy tờ</p> <p>Kiểm dịch viên y tế kiểm tra các loại giấy tờ sau:</p> <p>a) Giấy khai báo y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người;</p> <p>b) Giấy phép nhập khẩu mẫu bệnh phẩm (đối với mẫu vi sinh y học liên quan đến mẫu bệnh phẩm ở người).</p>
	<p>Bước 5. Kiểm tra thực tế</p> <p>Kiểm dịch viên y tế thực hiện các nội dung sau:</p> <p>a) Đối chiếu nội dung khai báo y tế đối với sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người với thực tế tình trạng vệ sinh;</p> <p>b) Đối chiếu nội dung khai báo y tế mẫu vi sinh y học liên quan đến mẫu bệnh phẩm ở người với tình trạng vệ sinh, điều kiện bảo quản, vận chuyển theo quy định của Bộ Y tế.</p>
	<p>Bước 6. Xử lý y tế</p> <p>Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế, kiểm dịch viên y tế:</p> <p>a) Yêu cầu áp dụng các biện pháp bảo quản, vận chuyển theo quy định;</p> <p>b) Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người sau khi hoàn thành việc xử lý y tế.</p>

Cách thức thực hiện	
	Kiểm tra/ xử lý y tế trực tiếp tại cửa khẩu
Thành phần, số lượng hồ sơ	
	1. Thành phần hồ sơ bao gồm:
	a) Giấy khai báo y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người; b) Giấy phép nhập khẩu mẫu bệnh phẩm (đối với mẫu vi sinh y học liên quan đến mẫu bệnh phẩm ở người).
	2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ đối với 01 thi thể, hài cốt
Thời hạn giải quyết	
	- Thời gian hoàn thành việc kiểm tra giấy tờ đối với một lô mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người không quá 15 phút kể từ khi nộp đủ các loại giấy tờ. - Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế đối với một lô mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học hoặc một mô, một bộ phận cơ thể người không quá 01 giờ kể từ khi nộp đủ giấy tờ. - Thời gian hoàn thành việc xử lý y tế đối với một lô mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học hoặc một mô, một bộ phận cơ thể người không quá 01 giờ kể từ khi tổ chức kiểm dịch y tế biên giới yêu cầu xử lý y tế. Trước khi hết thời gian quy định 15 phút mà chưa hoàn thành việc xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới phải thông báo việc gia hạn thời gian xử lý y tế bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người khai báo y tế. Thời gian gia hạn không quá 01 giờ kể từ thời điểm có thông báo gia hạn.
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	
	1. Đối tượng phải khai báo y tế Mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người vận chuyển qua biên giới phải được khai báo y tế. 2. Đối tượng kiểm tra giấy tờ: Tất cả mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người vận chuyển qua biên giới. 3. Đối tượng kiểm tra thực tế: Tất cả mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người vận chuyển qua biên giới. 4. Đối tượng xử lý y tế: Mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người không bảo đảm điều kiện vệ sinh hoặc điều kiện về bảo quản, vận chuyển.
Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính	
	Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế, Trung tâm Y tế dự phòng, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có hoạt động kiểm dịch y tế biên giới tại cửa khẩu.
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	
	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người

Lệ phí	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập:		
	Kiểm dịch y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người		
TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá tối đa
	Kiểm tra y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người	USD/lần kiểm tra /kiện, lô mẫu, sản phẩm, mô, bộ phận	6,5

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm ngay sau thủ tục này)

Mẫu số 1: Giấy khai báo y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
MẪU VI SINH Y HỌC, SẢN PHẨM SINH HỌC, MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI
Health Quarantine Declaration of microorganism sample, biological products, tissues, human body organs

Họ tên người khai/Name of the declarant.....

Địa chỉ/Address..... Quốc tịch/Nationality.....

Tên và số lượng/Description and quantity:.....

Có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận xuất xứ vật phẩm không? Is there an official letter of the authorized confirming the origin of this products?

Có/Yes Không/No

Có văn bản đồng ý của Bộ Y tế không? Is there a Ministry of Health's letter of no objection?

Có/Yes Không/No

Địa chỉ xuất phát/Departure address.....

Được vận chuyển qua cửa khẩu/Transported through check point.....

Địa chỉ nơi đến/Arrival address.....

Mục đích nhập, xuất khẩu/Purpose of import/export.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/ I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.

Ngàytháng năm

Date (dd/mm/yyyy)

Người khai (Ký, ghi họ và tên)

Signature and full name of the declarant

Ngày /Date:.....giờ /hour

Ý kiến của kiểm dịch viên/ Recommendation of health quarantine officer.....

.....

Kiểm dịch viên y tế/ health quarantine officer

Ký và đóng dấu/ Signature and stamp

Mẫu số 2: Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No

Ngày tháng năm Date(dd/mm/yyyy)

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH Y TẾ
MẪU VI SINH Y HỌC, SẢN PHẨM SINH HỌC, MÔ, BỘ PHẦN CƠ THỂ NGƯỜI
*Health Quarantine Certificate of microorganism sample,
biological products, tissues, human body organs*

Họ tên người khai/Name of the declarant.....

Địa chỉ/Address Quốc tịch/Nationality.....

Tên và số lượng/Description and quantity.....

Địa chỉ xuất phát/Departure address.....

Được vận chuyển qua cửa khẩu/Transported through check point.....

Địa chỉ nơi đến/Arrival address.....

Mục đích nhập, xuất khẩu/Purpose of import/export.....

Căn cứ Nghị định số 89/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm và kiểm dịch y tế biên giới và sau khi xem xét các giấy tờ liên quan theo quy định hiện hành, kết quả kiểm tra y tế, kết quả xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới cho phép chuyên chở qua biên giới vật phẩm với tên, số lượng và mục đích sử dụng nêu trên qua cửa khẩu.....

Based on Decree No. 89/2018/ND-CP of the Government of Viet Nam dated 25/6/2018 on implementing the Law on Prevention and Control of Infectious Diseases and the related documents conformed to current regulations, results of the sanitary examination, results of the treatment, the Border Health Quarantine Unit issues a Certificate for import - export of this product through border gate of

Kiểm dịch viên y tế/ ký và đóng dấu
Health Quarantine Officer/ Signature and stamp

Yêu cầu, điều kiện thủ tục hành chính

Không

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

1. Luật số 03/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 về Phòng, chống bệnh truyền nhiễm

2. Nghị định số 89/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm và kiểm dịch y tế biên giới